**BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ 11 THEO TỪNG BÀI HỌC**

**CÓ ĐÁP ÁN**

**A – KHÁI QUÁT NỀN KINH TẾ -**

**XÃ HỘI THỂ GIỚI**

***BÀI 1: SỰ TƯƠNG TÁC VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ -***

***XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI.***

**Câu 1:** Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa nhóm nước phát triển với đang phát triển là.

**A.** Thành phần chủng tộc và tôn giáo.

**B.** Quy mô dân số và cơ cấu dân số.

**C.** Trình độ khoa học – kỹ thuật.

**D.** Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 2:** Ý nào sau đây **không phải** là biểu hiện về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nước phát triển?

**A.** Đầu tư ra nước ngoài nhiều.

**B.** Dân số đông và tăng nhanh.

**C.** GDP bình quân đầu người cao.

**D.** Chỉ số phát triển con người ở mức cao.

**Câu 3:** Biểu hiện về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển **không** bao gồm

**A.** Nợ nước ngoài nhiều.

**B.** GDP bình quân đầu người thấp.

**C.** Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.

**D.** Chỉ số phát triển con người ở mức thấp.

**Câu 4:** Nước nào dưới đây thuộc các nước công nghiệp mới ( NICS ) ?

**A.** Hoa Kì, Nhật Bản, Pháp.

**B.** Pháp, Bô-li-vi-a, Việt Nam.

**C.** Ni-girê-ri-a, Xu-đăng, Công-gô.

**D.** Hàn Quốc, Bra-xin, Ac-hen-ti-na.

**Câu 5:** Điểm khác biệt trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nhóm nước phát triển so với nhóm nước đang phát triển là

**A.** Tỉ trọng khu vực III rất cao.

**B.** Tỉ trọng khu vực II rất thấp.

**C.** Tỉ trọng khi vực I còn cao.

**D.** Cân đối về tỉ trọng giữa các khu vực.

**Câu 6:** Điểm khác biệt trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nhóm nước đang phát triển so với nhóm nước phát triển là

**A.** Khu vực I có tỉ trọng rất thấp.

**B.** Khu vực III có tỉ trọng rất cao.

**C.** Khu vực I có tỉ trọng còn cao.

**D.** Khu vực II có tỉ trọng rất cao.

Cho bảng số liệu:

***GDP bình quân đầu người của một số nước trên thế giới năm 2013***

*( Đơn vị: USD )*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các nước phát triển** | | **Các nước đang phát triển** | |
| **Tên nước** | **GDP / người** | **Tên nước** | **GDP / người** |
| Thụy Điển | 60381 | Cô-lôm-bi -a | 7831 |
| Hoa Kì | 53042 | In-đô-nê-xi-a | 3475 |
| Niu Di – lân | 41824 | ấn độ | 1498 |
| Anh | 41781 | Ê-ti-ô-pi-a | 505 |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 7 đến 9:*

**Câu 7:** Nhận xét nào sau đây là đúng?

**A.** Các nước phát triển có GDP/người đều trên 60 nghin USD.

**B.** GDP/ người chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đanh phát triển

**C.** Các nước đang phát triển không có sự chênh lệch nhiều vế GDP/ người

**D.** Không có sự chênh lêch nhiều về GDP/ người giữa các nhóm nước.

**Câu 8:** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện GDP/ người của các nước Thụy Điển, Hoa Kì, Ấn Độ, Ê-ti-ô-pi-a là.

**A.** Biểu đồ cột.

**B.** Biểu đồ đường.

**C.** Biểu đồ tròn.

**D.** Biểu đồ miền.

**Câu 9:** Nận xét nào sau đây là đúng?

**A.** GDP/ người của Hoa Kì gấp 119,6 lần của Ê-ti-ô-pi-a.

**B.** GDP/ người của Thụy Điển gấp 119,6 lần của Ê-ti-ô-pi-a.

**C.** GDP/ người của Thụy Điển gấp 169,1 lần của Ê-ti-ô-pi-a

**D.** GDP/ người của Hoa Kì gấp 9,6 lần của Ấn Độ.

Cho bảng số liệu:

***Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a***

***năm 2013***

*( Đơn vị: % )*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Nước*** | ***Khu vực I*** | ***Khu vực II*** | ***Khu vực III*** |
| *Thụy Điển* | *1,4* | *25,9* | *72,7* |
| *Ê-ti-ô-pi-a* | *45,0* | *11,9* | *43,1* |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi 10,11:*

**Câu 10:** Biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu GDP của Thụy Điển và Ấn Độ là

**A.** Biểu đồ cột.

**B.** Biểu đồ đường.

**C.** Biểu đồ tròn.

**D.** Biểu đồ miền.

**Câu 11:** Nhận xét nào sau đây **không đúng**?

**A.** Khu vực III của Thụy Điển có tỉ trọng cao.

**B.** Khu vực I của Thụy Điển có tỉ trọng rất thấp.

**C.** Cơ cấu GDP của Thụy Điển và Ê-ti-ô-pi-a có sự chênh lệch.

**D.** Cơ cấu GDP của Thụy Điển đặc trưng cho nhóm nước đang phát triển.

**Câu 12:** Nguyên nhân cơ bản tạo nên sự khác biệt về cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế giữa nhóm nước phát triển và đang phát triển là.

**A.** Trình độ phát triển kinh tế.

**B.** Sự phong phú về tài nguyên.

**C.** Sự đa dạng về thành phần chủng tộc.

**D.** Sự phong phú về nguồn lao động.

**Câu 13:** Ở nhóm nước phát triển, người dân có tuổi thọ trung bình cao, nguyên nhân chủ yếu là do:

**A.** môi trường sống thích hợp.

**B.** Chất lượng cuộc sống cao.

**C.** Nguồn gốc gen di truyền.

**D.** Làm việc và nghỉ ngơi hợp lí.

**Câu 14:** Châu lục có thuổi thọ trung bình của người dân thấp nhất thế giới là.

**A.** Châu Âu.

**B.** Châu Á.

**C.** Châu Mĩ.

**D.** Châu Phi.

**Câu 15:** Cho bảng số liệu:

***Chỉ số HDI của một số nước trên thế giới năm 2010 và năm 2013***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Nhóm nước*** | ***Tên nước*** | ***Năm 2010*** | ***Năm 2013*** |
| *Phát triển* | *Na Uy* | *0,941* | *0,944* |
| *Ô-xtrây-li-a* | *0,927* | *0,933* |
| *Nhật Bản* | *0,899* | *0,890* |
| *Đang phát triển* | *In-đô-nê-xi-a* | *0,613* | *0,684* |
| *Ha-i-ti* | *0,449* | *0,471* |
| *Ni-giê* | *0,293* | *0,337* |

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

**A.** Chỉ số HDI của tất cả các nước đều tăng.

**B.** Chỉ số HDI của các nước có sự thay đổi.

**C.** Các nước phát triển có chỉ số HDI cao.

**D.** Các nước đang phát triển có chỉ số HDI còn thấp.

**Câu 16:** Đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là xuất hiện nhanh và phát triển nhanh chóng.

**A.** Công nghiệp khai thác.

**B.** Công nghiệp dệt may.

**C.** Công nghệ cao.

**D.** Công nghiệp cơ khí.

**Câu 17:** Trong các công nghệ trụ cột sau, công nghệ nào giúp cho các nước dễ dàng liên kết với nhau hơn?

**A.** Công nghệ năng lượng.

**B.** Công nghệ thông tin.

**C.** Công nghệ sinh học.

**D.** Công nghệ vật liệu.

**Câu 18:** Nền kinh tế tri thức được dựa trên.

**A.** Tri thức và kinh nghiệm cổ truyền.

**B.** Kĩ thuật và kinh nghiệm cổ truyền.

**C.** Công cụ lao động cổ truyền.

**D.** Tri thức, kĩ thuật và công nghệ cao.

**Bài 2: XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ**

**Câu 1:** Đặc điểm nào sau đây **không phải** là biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế?

**A.** Đầu tư nước ngoài tăng mạnh.

**B.** Thương mại thế giới phát triển mạnh.

**C.** Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

**D.** Vai trò của các công ty xuyên quốc gia đang bị giảm sút.

**Câu 2:** Tổ chức nào sau đây chi phối tới 95% hoạt động thương mại thế giới?

**A.** Hiệp hội tổ chức do thương mại Bắc Mĩ.

**B.** Tổ chức thương mại thế giới.

**C.** Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

**D.** Liên minh châu Âu.

**Câu 3:** Vai trò to lớn của tổ chức thương mại thế giới là.

**A.** Củng cố thị trường chung Nam Mĩ.

**B.** Tăng cường liên kết giữa các khối kinh tế.

**C.** Thúc đẩy tự do hóa thương mại.

**D.** Giải quyết xung đột giữa các nước.

**Câu 4:** Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, đầu tư nước ngoài ngày càng tăng được biểu hiện ở lĩnh vực nào sau đây?

**A.** Noogn nghiệp.

**B.** Công nghiệp.

**C.** Xây dựng.

**D.** Dịch vụ.

**Câu 5:** Trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực dịch vụ nổi lên hàng đầu là các hoạt động.

**A.** Tài chính, ngân hành, y tế.

**B.** Bảo hiểm, giáo dục, y tế.

**C.** Du lịch, ngân hàng, y tế.

**D.** Hành chính công, giáo dục, y tế.

**Câu 6:** Biểu hiện của thị trường tài chính quốc tế được mở rộng là:

**A.** Sự sáp nhập của các ngân hàng lại với nhau.

**B.** Nhiều ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử.

**C.** Sự kết nối giữa các ngân háng lớn với nhau.

**D.** Triệt tiêu các ngân hàng nhỏ.

**Câu 7:** Các tổ chức tài chính quốc tế nào sau đây ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế toàn cầu?

**A.** Ngân hàng châu Âu, Qũy tiền tệ quốc tế.

**B.** Ngân hàng châu Á, Ngân hàng châu Âu.

**C.** Ngân hàng châu Á, Qũy tiền tệ quốc tế.

**D.** Ngân hàng châu Á, Ngân hàng Thế giới.

**Câu 8:** Toàn cầu hóa và khu vực hóa là xu hướng tất yếu, dẫn dến:

**A.** Sự phụ thuộc lẫn nhau giứa các nền kinh tế.

**B.** Sự liên kết giữa các nước phát triển với nhau.

**C.** Các nước đang phát triển gặp nhiều khó khăn.

**D.** Ít phụ thuộc lẫn nhau hơn giữa các nền kinh tế.

**Câu 9:** Ý nào sau đây **không phải** là đặc điểm của các công ty xuyên quốc gia?

**A.** Phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia.

**B.** Có nguồn của cải vật chất rất lớn.

**C.** Chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.

**D.** Khai thác nền kinh tế các nước thuộc địa.

**Câu 10:** Toàn cầu hóa kinh tế, bên cạnh những mặt thuận lợi, còn có những mặt trái, đặc biệt là.

**A.** Cạnh tranh quyết liệt giữa các quốc gia.

**B.** Gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo.

**C.** Các nước phải phụ thuộc lẫn nhau.

**D.** Nguy cơ thất nghiệp, mất việc làm ngày càng tăng.

**Câu 11:** Hiện nay, GDP của tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào sau đây lớn nhất thế giới?

**A.** Liên minh châu Âu.

**B.** Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ.

**C.** Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

**D.** Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.

**Câu 12:** Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực thường có những nét tương đồng về.

**A.** Thành phần chủng tộc.

**B.** Mục tiêu và lợi ích phát triển.

**C.** Lịch sử dựng nước, giữ nước.

**D.** Trình độ văn hóa, giáo dục.

**Câu 13:** Việt Nam đã tham gia vào tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào sau

đây?

**A.** Liên minh châu Âu.

**B.** Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ.

**C.** Thị trường chung Nam Mĩ.

**D.** Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.

**Câu 14:** Các nước nào sau đây thuộc khối thị trường chung Nam Mĩ?

**A.** Bra-xin, Mê-hi-cô, Cô-lôm-bi-a, Cu-ba.

**B.** Bra-xin, Ac-hen-ti-na, U-ru-goay, Pa-ra-goay.

**C.** Ac-hen-ti-na, Ni-ca-ra-goa, Ha-i-ti, Ca-na-đa.

**D.** U-ru-goay, Chi-lê, Mê-hi-cô, Cô-lôm-bi-a.

**Câu 15:** Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ bao gồm các nước:

**A.** Hoa kì, Mê-hi-cô, Chi-lê.

**B.** Chi-lê, Pa-ra-goay, Mê-hi-cô.

**C.** Pa-ra-goay, Mê-hi-cô, Ca-na-đa.

**D.** Ca-na-đa, Hoa Kì, Mê-hi-cô.

**Câu 16:** Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực vừa hợp tác, vừa cạnh tranh **không phải** để.

**A.** Thúc đẩy tăng trưởng, và phát triển kinh tế.

**B.** Tăng cường đầu tư dịch vụ giữa các khu vực.

**C.** Hạn chế khả năng tự do hóa thương mại.

**D.** Bảo vệ lợi ích kinh tế của các nước thành viên.

**Câu 17:** Xu hướng khu vực hóa đặt ra một trong những vấn đề đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm giải quyết là.

**A.** Tự chủ về kinh tế.

**B.** Nhu cầu đi lại giữa các nước.

**C.** Thị trường tiêu thụ sản phẩm.

**D.** Khai thác và sử dụng tài nguyên.

**Bài 3:** **MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÌNH TOÀN CẦU**

**Câu 1:** Một trong những vấn đề mang tính toàn cầu mà nhân loại đang phải đối mặt là.

**A.** Mất cân bằng giới tính.

**B.** Ô nhiễm môi trường.

**C.** Cạn kiệt nguồn nước ngọt.

**D.** Động đất và núi lửa.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

***Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của một số nước trên thế giới qua các năm***

*( Đơn vị: % )*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Nhóm nước*** | ***Nước*** | ***Năm 2005*** | ***Năm 2010*** | ***Năm 2014*** |
| *Phát triển* | *Phần Lan* | *0.2* | *0.2* | *0.1* |
| *Pháp* | *0.4* | *0.4* | *0.2* |
| *Nhật Bản* | *0.1* | *0.0* | *-0.2* |
| *Thụy Điển* | *0.1* | *0.2* | *0.2* |
| *Đang phát triển* | *Mông Cổ* | *1.6* | *1.9* | *2.3* |
| *Bô-li-bi-a* | *2.1* | *2.0* | *1.9* |
| *Dăm-bi-a* | *1.9* | *2.5* | *3.4* |
| *Ai Cập* | *2.0* | *2.1* | *2.6* |

*Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?*

**A.** Các nước đang phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp và giảm dần.

**B.** Các nước phát triển có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên rất thấp và có xu hướng tăng.

**C.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên các nước đang phát triển cao hơn các nước phát triển.

**D.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của các nhóm nước là ổn định, không biến động.

**Câu 3:** Việc dân số thế giới tăng nhanh đã

**A.** Thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế.

**B.** Làm cho tài nguyên suy giảm và môi trường ô nhiểm.

**C.** Thúc đẩy giáo dục và y tế phát triển.

**D.** Làm cho chất lượng cuộc sống ngày càng tăng.

**Câu 4:** Một trong nhũng biểu hiện của dân số thế giới đang có xu hướng già đi là.

**A.** Tỉ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng sao.

**B.** Số người trong ssooj tuổi lao động rất đông.

**C.** Tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao.

**D.** Tuổi thọ của nữ giới cao hơn nam giới.

**Câu 5:** Dân số già sẽ dẫn tới hậu quả nào sau đây?

**A.** Thất nghiệp và thiếu việc làm.

**B.** Thiếu hụt nguồn lao động cho đất nước.

**C.** Gây sức ép tới tài nguyên môi trường.

**D.** Tài nguyên nhanh chóng cạn kiệt.

**Câu 6:** Cho bảng số liệu:

***Tuổi thọ trung bình của một số nước trên thế giới qua các năm***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Nhóm nước*** | ***Nước*** | ***Năm 2005*** | ***Năm 2010*** | ***Năm 2014*** |
| *Phát triển* | *Ca-na-đa* | *80* | *81* | *81* |
| *Nhật Bản* | *82* | *83* | *83* |
| *Phần Lan* | *79* | *80* | *81* |
| *Đang phát triển* | *Mô-dăm-bích* | *42* | *48* | *53* |
| *Ha-i-ti* | *52* | *61* | *63* |
| *In-đô-nê-xi-a* | *68* | *71* | *71* |
| *Thế giới* |  | *67* | *69* | *71* |

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

**A.** Các nước phát triển có tuổi thọ trung bình tăng nhanh hơn các nước đang phát triển.

**B.** Các nước đang phát triển có tuổi thọ trung bình tăng chậm hơn các nước phát triển.

**C.** Các nước đang phát triển, tuổi thọ trung bình của người dân không tăng.

**D.** Tuổi thọ trung bình của dân số thế giới ngày càng tăng.

**Câu 7:** Trong các ngành sau, ngành nào đã đưa khí thải vào khí quyển nhiều nhất?

**A.** Nông nghiệp.

**B.** Công nghiệp.

**C.** Xây dựng.

**D.** Dịch vụ.

**Câu 8:** Nhiệt độ Trái Đất ngày càng tăng lên là do sự gia tăng chủ yếu của chất khí nào trong khí quyển?

**A.** O3.

**B.** CH4.

**C.** CO2.

**D.** N2O.

**Câu 9:** Ở Việt Nam, vùng sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu do nước biển dâng là.

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** Đông bằng Sông Hồng.

**C.** Tây Nguyên.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 10:** Một trong những biểu hiện rõ nhất của biến đổi khí hậu là:

**A.** Xuất hiện nhiều biến động đất.

**B.** Nhiệt độ Trái Đất tăng.

**C.** Băng ở vùng cực ngày càng dày.

**D.** Núi lửa sẽ hình thành ở nhiều nơi.

**Câu 11.** Hiện nay, nguồn nước ngọt ở nhiều nơi trên thế giới bị ô nhiễm nghiêm trọng, nguyên nhân chủ yếu là do.

**A.** Chất thải công nghiệp chưa qua xử lí

**B.** Chất thải trong snar xuất nông nghiệp.

**C.** Nước xả ra từ các nhà mày thủy điện.

**D.** Khai thác và vận chuyển dầu mỏ.

**Câu 12.** Năm 2016, hiện tượng cá chết hàng loạt ở một số tỉnh miền Trung của Việt Nam là do.

**A.** Nước biển nóng lên.

**B.** Hiện tượng thủy triều đỏ.

**C.** Ô nhiễm môi trường nước.

**D.** Độ mặn của nước biển tăng.

**Câu 13.** Trong các lọa khí thải sau, loại khí thải nào đã làm tầng ô zôn mỏng dần?

**A.** O3.

**B.** CFCs.

**C.** CO2.

**D.** N2O.

**Câu 14.** Nguyên nhân chính làm suy giảm đa dạng sinh vật hiện nay là.

**A.** Cháy rừng.

**B.** Ô nhiễm môi trường.

**C.** Biến đổi khí hậu.

**D.** Con người khai thác quá mức.

**Câu 15.** Suy giảm đa dạng sinh học dẫn tới hậu quả nào sau đây?

**A.** Nước biển ngày càng dâng cao.

**B.** Xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền.

**C.** Mất đi nhiều loại sinh vật, các gen di truyền.

**D.** Gia tăng các hiện tượng động đất, núi lửa.

**Câu 16.** Để bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tiệt chủng cần.

**A.** Tăng cường nuôi trồng.

**B.** Đưa chúng đền các vườn thú, công viên.

**C.** Tuyêt đối không được khai thác.

**D.** Đưa vào Sách đỏ để bảo vệ.

**Câu 17.** Trong những thập niên cuối thế kỉ XX và đàu thế kỉ XXI, mối đe dọa trực tiếp tới ổn định, hòa bình thế giới là.

**A.** Làn sóng di cư tới các nước phát triển.

**B.** Nạn bắt cóc người, buôn bán nô lệ.

**C.** Khủng bố, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo.

**D.** Buôn bán, vận chuyển động vật hoang dã.

**Câu 18.** Để giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu cần sự hợp tác tích cực giữa

**A.** Các quốc gia trên toàn thế giới.

**B.** Các quốc gia phát triển.

**C.** Các quốc gia đang phát triển.

**D.** Một số cường quốc kinh tế.

**BÀI 4 THỰC HÀNH: TÌM HIỂU NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**

**Câu 1.** Ý nào là cơ hội của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển?

**A.** Tự do hóa thương mại ngày càng mở rộng.

**B.** Các siêu cường kinh tế tìm cách áp đặt lối sống và nền văn hóa của mình đối với các nước khác.

**C.** Môi trường đang bị suy thoái trên phạm vi toàn cầu.

**D.** Các nước phát triển có cơ hội để chuyển giao công nghệ cũ cho các nước đang phát triển.

**Câu 2.** Ý nào là thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển.

**A.** Khoa học và công nghệ đã tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống.

**B.** Các quốc gia có thể đón đầu công nghệ hiện đại để áp dụng và quá trình phát triển kinh tế.

**C.** Các giá trị đạo đức được xây dựng đang có nguy cơ bị xói mòn.

**D.** Các nước đều có thể thực hiện chủ chương đa dạng hóa quan hệ quốc tế.

**Câu 3.** Ý nào là **đúng** đối với nước ta khi toàn cầu hóa phát triển mạnh?

**A.** Thu hút được vốn, công nghệ và mở rộng thị trường.

**B.** Tạo diều kiện để người dân di cư tự do ra nước ngoài.

**C.** Khai thác triệt để các nguồn tài nguyên.

**D.** Tăng giá thành sản phẩm xuất khẩu.

**Câu 4.** Toàn cầu hóa cũng làm cho nước ta

**A.** Phải phụ thuộc vào các nước phát triển.

**B.** Phải cạnh tranh quyết liệt với các nền kinh tế phát triển hơn.

**C.** Phải phụ thuộc vào những nước láng giềng.

**D.** Phải hợp tác với các nước có nền kinh tế kém hơn để chuyển giao công nghệ.

**Câu 5.** Biểu hiện rõ nét nhất của thương mại thế giới phát triển đối với nước ta là.

**A.** Việt nam là thành viên của APE**C.**

**B.** Việt Nam có thể tham gia vào tất cả các tổ chức kinh tế thế giới.

**C.** Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO.

**D.** Việt Nam là thành viên của ASEAN ngay từ năm 1995.

**Câu 6.** Các nước đang phát triển phụ thuộc vào các nước phát triển ngày càng nhiều về.

**A.** Vốn, khoa học kĩ thuật – công nghệ.

**B.** Thị trường.

**C.** Lao động.

**D.** Nguyên liệu.

**Câu 7.** Các nước phát triển hợp tác với các nước đang phát triển sẽ.

**A.** Hạn chế được rất nhiều về ô nhiễm môi trường do khai thác tài nguyên và chế biến nguyên liệu.

**B.** Thu hút được nguồn lao dộng có trình độ.

**C.** Thu hút được nguồn vốn nhiều hơn.

**D.** Nhập được nhiều sản phẩm công nghiệp chất lượng cao.

**Bài 5 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC**

**Tiết 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI**

**Câu 1.** Nguyên nhân chính làm cho hoang mạc, bán hoang mạc và xa van là cảnh quan phổ biến ở châu Phi là do.

**A.** Địa hình cao.

**B.** Khí hậu khô nóng.

**C.** Hình dạng khối lớn.

**D.** Các dòng biển lạnh chạy ven bờ.

**Câu 2**. Tài nguyên nào sau đây hiện đang bị khai thác mạnh ở châu Phi?

**A.** Khoáng sản và thủy sản.

**B.** Khoáng sản và rừng

**C.** Rừng và thủy sản.

**D.** Đất và thủy sản.

**Câu 3**. Đất đai ở ven các hoang mạc, bán hoang mạc ở châu Phi, nhiều nơi bị hoang mach hóa là do.

**A.** Khí hậu khô hạn.

**B.** Quá trình xói mòn, rửa trôi xảy ra mạnh.

**C.** Rừng bị khai phá quá mức.

**D.** Quá trình xâm thực diễn ra mạnh mẽ.

**Câu 4**. Để phát triển nông nghiệp, giải pháp cấp bách đối với đa số quốc gia ở chấu Phi là.

**A.** Mở rộng mô hình sản xuất quảng canh.

**B.** Khai hoang để mở rộng diện tích đất trồng trọt.

**C.** Tạo ra các giống cây có thể chịu được khô hạn.

**D.** áp dụng các biện pháp thủy lợi để hạn chế khô hạn.

**Câu 5.** Việc khai thác khoáng sản ở châu Phi đã .

**A.** Mang lại lợi nhuận cho các nước có tài nguyên.

**B.** Mang lại lợi nhuận cao cho người lao động.

**C.** Mang lại lợi nhuận cao cho các công ti tư bản nước ngoài.

**Câu 6**. việc khai thác khoáng sản ở châu phi đã

**A.** Nhanh chóng tàn phá môi trường.

**B.** Làm tăng diện tích đất trồng trọt.

**C.** Giữ được nguồn nước ngầm.

**D.** Thúc đẩy nhanh quá trình phong hóa đất.

**Câu 7.** Dân số châu Phi tăng rất nhanh là do.

**A.** Tỉ suất tử thô rất thấp.

**B.** Quy mô dân số đông nhất thế giới.

**C.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.

**D.** Tỉ suât gia tăng cơ giới lớn.

**Câu 8.** Những thách thức lớn đối với châu Phi hiện nay là.

**A.** Cạn kiệt tài nguyên, thiếu lực lượng lao động.

**B.** Già hóa dân số, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp.

**C.** Trình độ dân trí thấp, đói nghèo, bệnh tật, xung đột.

**D.** Các nước cắt giảm viện trợ, thiếu lực lượng lao động.

**Câu 9.** Một trong những nguyên nhân làm hạn chế sự phát triển của châu Phi là .

**A.** Không có tài nguyên khoáng sản.

**B.** Hậu quả thống trị của chủ nghĩa thực dân.

**C.** Dân số già, số lượng lao động ít.

**D.** Tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác nhiều.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu sau?

***Tuổi thọ trung bình của các châu lục trên thế giới năm 2010 và năm 2014***

*( Đơn vị: tuổi )*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Năm***  ***Châu lục*** | ***2010*** | ***2014*** |
| *Châu Phi* | *55* | *59* |
| *Châu Mĩ* | *75* | *76* |
| *Châu Á* | *70* | *71* |
| *Châu Âu* | *76* | *78* |
| *Châu Đại Dương* | *76* | *77* |
| *Thế giới* | *69* | *71* |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

**A.** Dân số thế giới có tuổi thọ trung bình không biến động.

**B.** Dân số châu Phi có tuổi thọ trung bình thấp nhất thế giới.

**C.** Tuổi thọ trung bình của châu Phi tăng chậm hơn châu Âu.

**D.** Dân số các châu lục có tuổi thọ trung bình như nhau.

**Câu 11.** Cho bảng số liệu:

***Tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước châu phi qua các năm.***

*( Đơn vị: % )*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm***  ***Quốc gia*** | ***2000*** | ***2005*** | ***2010*** | ***2013*** |
| *An-giê-ri* | *2,4* | *5,1* | *3,3* | *2,8* |
| *Nam Phi* | *3,5* | *5,3* | *2,9* | *2,2* |
| *Công - gô* | *8,2* | *6,5* | *8,8* | *3,4* |

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

**A.** Tốc độ tăng trưởng của các nước khá ổn định.

**B.** Không có sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng giữa các nước.

**C.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trên nhìn chung không ổn định.

**D.** Trong số các nước, An-giê-ri luôn có tốc độ tăng trưởng thấp nhất.

**Câu 12.** Cho bảng số liệu:

***Tỉ lệ dân số các châu lục trên thế giới nảm 2005 và năm 2014***

*( Đơn vị:%)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Năm***  ***Châu lục*** | ***2005*** | ***2014*** |
| *Châu Phi* | *13,8* | *15,7* |
| *Châu Mĩ* | *13,8* | *13,4* |
| *Châu Á* | *60,6* | *60,2* |
| *Châu Âu* | *11,4* | *10,2* |
| *Châu Đại Dương* | *0,5* | *0,5* |
| *Thế giới* | *100,0* | *100,0* |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tiwr lệ dân số các châu lục trên thế giới năm 2005 và năm 2014 là.

**A.** Biểu đồ cột.

**B.** Bieur đồ đường.

**C.** Biểu đồ kết hợp( cột và đường ).

**D.** Biểu đồ tròn.

**Bài 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC ( tiếp theo )**

**Tiết 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MĨ LA TINH**

**Câu 1.** Cảnh quan rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm có diện tích lớn ở Mĩ La Tinh vì.

**A.** Có diện tích rộng lớn

**B.** Có đường xích đạo chạy qua gần giữa khu vực.

**C.** Bao quanh là các biển và đại dương.

**D.** Có đường chí tuyên Nam chạy qua.

**Câu 2.** Ở Mĩ La Tinh, rừng rậm xích đạo và nhiệt đới ẩm tập chung chủ yếu ở vùng nào?

**A.** Vùng núi An-đét.

**B.** Đồng bằng A-ma-dôn.

**C.** Đồng bằng La Pla-ta.

**D.** Đồng bằng Pam-pa.

**Câu 3.** Khoáng sản chủ yếu ở Mĩ La Tinh là.

**A.** Quặng kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu.

**B.** Khoáng sản phi kim loại.

**C.** Vật liệu xây dựng.

**D.** Đất chịu lủa, đá vôi.

**Câu 4.** Mĩ La Tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi đại gia súc là do.

**A.** Có nguồn lương thực dồi dào và khí hậu lạnh.

**B.** Có nhiều đồng cỏ và khí hậu nóng ẩm.

**C.** Ngành công nghiệp chế biến phát triển.

**D.** Nguồn thức ăn công nghiệp dồi dào.

**Câu 5.** Nhân tố quan trọng làm cho Mĩ La Tinh có thế mạnh trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới là.

**A.** Thị trường tiêu thụ.

**B.** Có nhiều loại đất khác nhau.

**C.** Có nhiều cao nguyên.

**D.** Có khí hậu nhiệt đới.

**Câu 6.** Việc khai thác nguồn tài nguyên giàu có của Mĩ La Tinh chủ yếu mang lại lợi ích cho.

**A.** Đại bộ phận dân cư.

**B.** Người da đen nhập cư.

**C.** Các nhà tư bản, các chủ trang trại.

**D.** Người dân bản địa ( người Anh-điêng )

**Câu 7.** Dân cư nhiều nước Mĩ La Tinh còn nghèo đói **không phải** là do.

**A.** Tình hình chính trị không ổn định.

**B.** Hạn chế về điều kiện tự nhiên và nguồn lao động.

**C.** Phụ thuộc vào các công ty tư bản nước ngoài.

**D.** Phần lớn người dân không có đất canh tác.

**Câu 8.** Ở Mĩ La Tinh, các chủ trang trại chiếm giữ phần lớn diện tích đất canh tác là do.

**A.** Cải cách ruộng đất không triệt để.\

**B.** Không ban hành chính sách cải cách ruộng đất.

**C.** Người dân ít có nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

**D.** Người dân tự nguyện bán đất cho các chủ trang trại.

**Câu 9.** Mĩ La Tinh có tỉ lệ dân cư đô thị rất cao ( năm 2013, gần 79% ), nguyên nhân chủ yếu là do.

**A.** Chiến tranh các vùng nông thôn.

**B.** Công nghiệp phát triển với tốc độ nhanh.

**C.** Dân nghèo không có ruộng kéo ra thành phố tìm việc làm.

**D.** Điều kiện sống ở thành phố của Mĩ La Tinh rất thuận lợi.

**Câu 10.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây đã làm cho tốc độ phát triển kinh tế không đều, đầu tư nước ngoài giảm mạnh ở Mĩ La Tinh?

**A.** Chính trị không ổn định.

**B.** Cạn kiệt dần tài nguyên.

**C.** Thiếu lực lượng lao động.

**D.** Thiên tai xảy ra.

**Câu 11.** Trên 50% nguồn FDI đầu tư vào Mĩ La Tinh là từ.

**A.** Tây Ban Nha và Anh.

**B.** Hoa Kì và Tây Ban Nha.

**C.** Bồ Đào Nha và Nam Phi.

**D.** Nhật Bản và Pháp.

**Câu 12.** Cho bảng số liệu:

***Tốc độ tăng GDP của một số quốc gia ở Mĩ La Tinh qua các năm***

*( Đơn vị: % )*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Năm***  ***Quốc gia*** | ***2005*** | ***2010*** | ***2013*** |
| *G rê-na-đa* | *13,3* | *-0,5* | *2,4* |
| *Ác-hen-ti-na* | *9,2* | *9,1* | *2,9* |
| *Chi-lê* | *5,6* | *5,8* | *4,1* |
| *Bra-xin* | *3,2* | *7,5* | *2,5* |
| *Vê-nê-xu-ê-la* | *10,3* | *-1,5* | *1,3* |
| *Pa-na-ma* | *7,2* | *5,9* | *8,4* |

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

**A.** Tốc độ tăng trưởng GDP của các nước đều giảm.

**B.** Các nước có tốc độ tăng trưởng GDP không ổn định.

**C.** Các nước có tốc độ tăng trưởng GDP đều cao như nhau.

**D.** Không chênh lệch về tốc độ tăng trưởng GDP giữa các nước.

**Câu 13**. Các nước Mĩ La Tinh hiện nay còn phụ thuộc nhiều nhất vào.

**A.** Hoa kì.

**B.** Tây Ban Nha.

**C.** Anh

**D.** Pháp.

**Câu 14.** Qúa trình cải cách kinh tế của các quốc gia Mĩ La Tinh đang gặp phải sự phản ứng của.

**A.** Những người nông dân mất ruộng.

**B.** Các thế lực bị mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có.

**C.** Một nhóm người không cùng chung mục đích.

**D.** Các thế lực từ bên ngoài.

**Câu 15.** kinh tế nhiều quốc gia Mĩ La Tinh đang tùng bước được cải thiện chủ yếu là do.

**A.** Không còn phụ thuộc vào nước ngoài.

**B.** Cải cách ruộng đất triệt để.

**C.** San sẻ quyền lợi của các công ty tư bản nước ngoài.

**D.** Tập trung củng cố bộ máy nhà nước.

**Bài 5 MỘT SỐ VẤN ĐÈ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC ( tiêp theo )**

**Tiết 3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á**

**VÀ KHU VỰC TRUNG Á**

**Câu 1.** Ý nào biểu hiện rõ vị trí chiến lược của khu vực Tây Nam Á?

**A.** Giáp với nhiều biển và đại dương.

**B.** Nằm ở ngã ba của châu lục: Á, Âu, Phi.

**C.** Có đường chí tuyên chạy qua.

**D.** Nằm ở khu vực khí hậu nhiệt đới.

**Câu 2.** Nguồn tài nguyên quan trọng nhất ở khu vực Tây Nam Á là:

**A.** Than và uranium.

**B.** Dầu mỏ và khí tự nhiên.

**C.** Sắt và dầu mỏ.

**D.** Đồng và kim cương.

**Câu 3.** Ở Tây Nam Á, dầu mỏ và khí tự nhiên phân bố chủ yếu ở.

**A.** Ven Biển Đỏ.

**B.** Ven biển Ca-xpi.

**C.** Ven Địa Trung Hải.

**D.** Ven vịnh Péc-xich.

**Câu 4**. phần lớn dân cư khu vực Tây Nam Á theo.

**A.** Ấn Độ giáo.

**B.** Thiên chúa giáo

**C.** Phật giáo.

**D.** Hồi giáo.

**Câu 5.** Về mặt tự nhiên, khu vực Tây Nam Á và Trung Á

**A.** Đều nằm ở vĩ độ rất cao.

**B.** Đều có khí hậu khô hạn, có tiềm năng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên.

**C.** Đều có khí hậu nóng ẩm, giàu tài nguyên rừng.

**D.** Đều có khí hậu lạnh, giàu tài nguyên thủy sản.

**Câu 6**. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc phát triển ngành trồng trọt ở khu vực Trung Á là

**A.** Nguồn lao động.

**B.** Bảo vệ rừng.

**C.** Giống cây trồng.

**D.** Giải quyết nước tưới.

**Câu 7.** Điểm giống nhau về mặt xã hội của khu vực Tây Nam Á và Trung Á là

**A.** Đông dân và tăng dân số cao.

**B.** Xung đột sắc tộc, tôn giáo và khủng bố.

**C.** Phần lớn dân cư theo đạo Ki – tô.

**D.** Phần lớn dân số sống ở nông thôn.

**Câu 8.** Tình trạng đói nghèo ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á chủ yếu là do

**A.** Thiếu hụt nguồn lao động.

**B.** Chiến tranh, xung đột tôn giáo.

**C.** Sự khắc nghiệt của tự nhiên.

**D.** Thiên tai xảy ra thường xuyên

Cho biểu đồ:



**Biểu đồ thể hiện lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực**

**của thế giới năm 2015**

*Dựa và biểu đồ, trả lời các câu hởi 9,10:*

**Câu 9.** Nhận xét nào sau đây là đúng?

**A.** Tây Nam Á là khu vực có lượng dầu thô khai thác nhiều nhất thế giới.

**B.** Trung Á là khu vực có lượng dầu thô khai thác đứng thứ hai thế giới.

**C.** Nga là nước có lượng dầu thô tiêu dùng ít nhất.

**Câu 10**. Lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng của khu vực nào nhiều nhất?

**A.** Tây Nam Á.

**B.** Trung Á.

**C.** Tây Âu.

**D.** Đông Á.

**B – ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA**

**Bài 6. HỢP CHỦNG QUỐC HOA KÌ**

**Tiết 1. TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ**

**Câu 1.** Lợi thế nào là quan trọng nhất của vị trí địa lí Hoa Kì trong phát triển kinh tế - xã hội?

**A.** Tiếp giáp với Ca-na-đa.

**B.** Nằm ở bán cầuTây.

**C.** Nằm ở trung tâm Bắc Mĩ, tiếp giáp với hai đại dương lớn.

**D.** Tiếp giáp với khu vực Mĩ La Tinh.

**Câu 2.** Ngoài phần đất ở trung tâm Bắc Mĩ có diện tích hơn 8 triệu km2, Hoa Kì còn bao gồm:

**A.** Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.

**B.** Quần đảo Ha-oai và quần đảo Ăng-ti Lớn.

**C.** Quần đảo Ăng-ti Lớn và quần đảo Ăng-ti Nhỏ.

**D.** Quần đảo Ăng-ti Nhỏ và bán đảo A-la-xca

**Câu 3.** Vùng phía Tây Hoa Kì bao gồm:

**A.** Các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000m, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên.

**B.** Khu vực gò đồi thấp và các đồng cỏ rộng.

**C.** Đồng bằng phù sa màu mỡ do hệ thống sông Mi-xi-xi-pi bời đắp và vùng đồi thấp.

**D.** Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương và dãy núi già A-pa-lat.

**Câu 4.** Vùng phía Đông Hoa Kì bao gồm:

**A.** Vùng rừng tương đối lớn và các đồng bằng ven Thái Bình Dương.

**B.** Dãy núi già A-pa-lat các đồng bằng ven Thái Bình Dương.

**C.** Đồng bằng trung tâm và vùng gò đồi thấp.

**D.** Vùng núi Cóoc-đi-e và các thung lũng rộng lớn.

**Câu 5.** Kiểu khí hậu phổ biến ở vùng phía Đông và vùng Trung tâm Hoa Kì là.

**A.** Ôn đới lục địa và hàn đới.

**B.** Hoang mạc và ôn đới lục địa.

**C.** Cận nhiệt đới và ôn đới.

**D.** Cận nhiệt đới và cận xích đạo.

**Câu 6.** khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc ở Hoa Kì tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

**A.** Các đồng bằng nhỏ ven Thái Bình Dương.

**B.** Các bồn địa và cao nguyên ở vùng phía Tây.

**C.** Các khu vực giữa dãy A-pa-lat và dãy Rốc-ki.

**D.** Các đồi núi ở bán đảo A-la-xca.

Câu 7. Than đá và quặng sắt có trữ lượng rất lớn của Hoa Kì tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

**A.** Vùng phía Tây và vùng Trung tâm.

**B.** Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.

**C.** Vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca.

**D.** Vùng phía Đông và quần đảo Ha-oai.

**Câu 8**. Các loại khoáng sản: vàng, đồng, bô xit, chì của Hoa Kì tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

**A.** Vùng phía Đông.

**B.** Vùng phía Tây.

**C.** Vùng Trung tâm.

**D.** Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.

**Câu 9.** Dầu mỏ và khí tự nhiên của Hoa Kì tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

**A.** Bang Tếch – dát, ven vịnh Mê-hi-cô, bán đảo A-la-xca.

**B.** Ven vịnh Mê-hi-cô, dãy A-pa-lat, bán đảo A-la-xca.

**C.** Dãy A-pa-lat, Bồn địa Lớn, bang Tếch – dát.

**D.** Bồn địa Lớn và đồng bằng Mi-xi-xi-pi, bán đảo A-la-xca.

**Câu 10.** Thế mạnh về thủy điện của Hoa Kì tập trung chủ yếu ở vùng nào?

**A.** Vùng phía Tây và vùng phía Đông.

**B.** Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.

**C.** Vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca

**D.** Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.

**Câu 11.** Ý nào sau đây **không đúng** với dân cư Hoa Kì?

**A.** Số dân đứng thứ ba thế giới.

**B.** Dân số tăng nhanh, một phần quan trọng là do nhập cư.

**C.** Dân nhập cư đa số là người châu Á.

**D.** Dân cư Mĩ La Tinh nhập cư nhiều vào Hoa Kì.

**Câu 12.** Lợi ích to lớn do người nhập cư mang đến cho Hoa Kì là.

**A.** Nguồn lao dộng có trình độ cao.

**B.** Nguồn đầu tư vốn lớn.

**C.** Làm phong phú thêm nền văn hóa.

**D.** Làm đa dạng về chủng tộc.

**Câu 13.** Thành phần dân cư có số lượng đứng đầu ở Hoa Kì có nguồn gốc từ.

**A.** Châu Âu.

**B.** Châu Phi.

**C.** Châu Á.

**D.** Mĩ La Tinh.

**Câu 14.** Thành phần dân cư có số lượng đứng thứ hai ở Hoa Kì có nguồn gốc từ

**A.** Châu Âu.

**B.** Châu Phi.

**C.** Châu Á.

**D.** Mĩ La Tinh.

**Câu 15.** Dân cư Hoa Kì tập trung với mật độ cao ở

**A.**Ven Thái Bình Dương.

**B.** Ven Đại Tây Dương.

**C.** Ven vịnh Mê-hi-cô.

**D.** Khu vực Trung tâm.

**Câu 16.** Dân cư Hoa Kì hiện nay đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang.

**A.** Phía Nam và ven bờ Đại Tây Dương.

**B.** Phía Nam và ven bờ Thái Bình Dương.

**C.** Phía Bắc và ven bờ Thái Bình Dương.

**D.** Phía Tây và ven bờ Đại Tây Dương.

**Câu 17.** Dân cư Hoa Kì sống tập trung chủ yếu ở.

**A.** Nông thôn.

**B.** Các thành phố vừa và nhỏ.

**C.** Các siêu đồ thị.

**D.** Ven các thành phố lớn.

Cho bảng số liệu:

***Số dân của Hoa Kì qua các năm***

*( Đơn vị: triệu người )*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | ***1800*** | ***1820*** | ***1840*** | ***1860*** | ***1880*** | ***1990*** | ***1940*** | ***1960*** | ***1980*** | ***2005*** | ***2015*** |
| *Số dân* | *5* | *10* | *17* | *31* | *50* | *76* | *132* | *179* | *229,6* | *296,5* | *321,8* |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 18 đến 21:*

**Câu 18.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự biến động dân số của Hoa Kì trong giai đoạn 1800 – 2015 là.

**A.** Biểu đồ tròn.

**B.** Biểu đồ miền.

**C.** Biểu đồ đường.

**D.** Biểu đồ thanh ngang.

**Câu 19.** nhận xét nào sau đây đúng về sự biến động dân số của Hoa Kì trong giai đoạn 1800 – 2015?

**A.** Dân số Hao Kì liên tục tăng và tăng rất nhanh.

**B.** Dân số Hoa Kì tăng chậm và không đồng đều.

**C.** Dân số Hoa kì có xu hướng giảm.

**D.** Dân số Hoa Kì có nhiều biến động

**Câu 20**. Trung bình mỗi năm giai đoạn 2005 – 2015, dân số Hoa Kì tăng thêm.

**A.** 25,3 triệu người.

**B.** 2,35 triệu người.

**C.** 2,53 triệu người.

**D.** 23,5 triệu người.

**Câu 21**. giả sử tốc độ tăng dân số tự nhiên của Hoa Kì giai đoạn 2015 -2020 là 0,6%,thì số dân Hoa Kì năm 2018 là bao nhiêu?

**A.** 323,7 triệu người.

**B.** 327,5 triệu người.

**C.** 325,6 triệu người.

**D.** 329,5 triệu người.

**Câu 22.** Cho bảng số liệu.

***Một số chỉ số của dân số Hoa Kì qua các năm***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ số** | **1950** | **2000** | **2010** | **2014** |
| *Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)* | 1,5 | 0,6 | 0,6 | 0,4 |
| *Tuổi thọ trung bình (năm)* | 70,8 | 76,6 | 78,5 | 78,9 |
| *Nhóm dưới 15 tuổi (%)* | 27,0 | 21,3 | 19,8 | 19,0 |
| *Nhóm trên 65 tuổi (%)* | 8,0 | 12,3 | 13,0 | 14,8 |

Nhận xét nào sau đây là đúng?

**A.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Hoa Kì có nhiều biến động.

**B.** Tuổi thọ trung bình của dân số Hoa Kì ngày càng giảm.

**C.** Dân số Hoa Kì đang có xu hướng già hóa.

**D.** Số người trong độ tuổi lao động của Hoa Kì tăng nhanh.

**Bài 6 HỢP CHỦNG QUỐC HOA KÌ ( tiếp theo )**

**Tiết 2. KINH TẾ**

**Câu 1.** Ý nào sau đây **không đúng** vê thuận lợi chủ yếu để phát triển kinh tế của Hoa Kì?

**A.** Tài nguyên thiên nhiên giàu có.

**B.** Nguồn lao đông kĩ thuật dồi dào.

**C.** Nền kinh tế không bị chiến tranh tàn phá.

**D.** Phát triển từ một nuocs tư bản lâu đời.

**Câu 2.** Ý nào sau đây **đúng** khi nói về kinh tế Hoa Kì?

**A.** Nền kinh tế không có sức ảnh hưởng tới nền kinh tế thế giới.

**B.** Nền kinh tế có tình chuyên môn hóa cao.

**C.** Có nền kinh tế bị phụ thuộc nhiều vào xuất, nhập khẩu.

**Câu 3.** Ý nào sau đây **đúng** khi nói về sự phát triển mạnh mẽ của ngành dịch vụ Hoa Kì?

**A.** Hệ thống các loại đường và phương tiện vận tải hiện đại nhất thế giới.

**B.** Ngành ngân hàng và tài chính chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của mình.

**C.** Thông tin liên lạc rất hiện đại, nhưng chỉ phục vụ nhu cầu trong nước.

**D.** Ngành du lịc phát triển mạnh, nhưng doanh thu lại rất thấp.

**Câu 4.** phát biểu nào sau đây **đúng** với ngành công nghiệp của Hoa Kì?

**A.** Tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP ngày càng tăng nhanh.

**B.** Công nghiệp khai khoáng chiếm hầu hết giá trị hàng xuất khẩu.

**C.** Công nghiệp tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kì.

**D.** Hiện nay, các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở ven Thái Bình Dương.

**Câu 5.** Ngành công nghiệp, chiếm phần lớn gía trị hàng xuất khẩu của cả nước ở Hoa Kì là.

**A.** Chế biến.

**B.** Điện lực.

**C.** Khai khoáng.

**D.** Cung cấp nước, ga, khí, .....

**Câu 6.** Trong cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay của Hoa Kì, các ngành nào sau đây có tỉ trọng ngày càng tăng?

**A.** Luyện kim, hàng không – vũ trụ.

**B.** Dệt, điện tử.

**C.** Hàng không – vũ trụ, điện tử.

**D.** Gia công đồ nhựa, điện tử.

**Câu 7.** Hoạt động nào sau đây ở Hoa Kì **không** sử dụng nguồn năng lượng sạch, tái tạo?

**A.** Nhiệt điện.

**B.** Điện địa nhiệt.

**C.** Điện gió.

**D.** Điện mặt trời.

**Câu 8**. Các ngành sản xuất chủ yếu ở vùng Đông Bắc Hoa Kì là:

**A.** Luyện lim, chế tạo ô tô, đóng tàu, điện tử.

**B.** Đóng tàu, dệt, chế tạo ô tô, hàng không – vũ trụ.

**C*.*** hoá dâu, hàng không - vũ trụ, dệt, luyện kim

**D.** luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, hoa chất, dệt.

**Câu 9.** Vùng phía Nam và ven Thái Binh Dương là nơi tập trung các ngành công nghiệp:

**A.** Luyện kim, hàng không - vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông.

**B.** Dệt, hàng không - vũ trụ, cơ khi, điện tử, viễn thông.

**C.** Hóa dầu, hàng không — vũ trụ. cơ khí, điện tử, viễn thông.

**D.** Chế tạo ô tô. hàng không — vũ trụ. cơ khí. điện tứ. viền thông.

**Câu 10**. Ý nào sau đây **không đúng** về nền sản xuàt nông nghiệp cùa Hoa Kì?

**A.** Nền nông nghiệp đứng hàng đầu thê giới.

**B.** Giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

**C.** Sản xuất theo hướng đa dạng hóa nông sản trên cùng một lãnh thổ

**D.** Sản xuất nông nghiệp chủ yếu cung cấp cho nhu cầu trong nước.

**Câu 11.** Ý nào sau đây **đúng** về nền nông nghiệp của Hoa Kì ?

**A.** Hình thức tồ chức sàn xuất chủ yếu là hộ gìa đình.

**B.** Nền nông nghiệp hàng hóa được hình thành muộn, nhưng phát triển mạnh.

**C.** Là nước xuất khẩu nông sàn lớn nhất thế giới.

**D.** Hiện nay, các vành đai chuyên canh phát triển mạnh,

**Câu 12.** Hoa Kì **không phải** là nước xuất khẩu nhiều

**A.** Lúa mì.

**B.** Cà phê.

**C.** Ngô.

**D.** Đỗ tương.

**Câu 13**. Ý nào sau đây **đúng** khi nói về sự thay đổ trong sản xuất nông nghiệp cùa Hoa Kì hiện nay?

**A.** Chuyển vành đai chuyên canh sang các vùng sản xuàt nhiều loại nông sản.

**B.** Tăng tỉ trọng hoạt động thuần nông, giám tỉ trọng dịch vụ nông nghìèp.

**C.** Tăng số lượng trang trại cùng với giảm diện tích bình quân mỗi trang trại.

**D.** Tăng xuất khẩu nguyên liệu nông sản.

cho bảng số liệu :

***GDP của thế giới, Hoa Kì và một số châu lục khác năm 2014***

*( Đơn vị: tỉ USD )*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Lãnh thổ*** | ***GDP*** |
| *Thế giới*  *Hoa Kì*  *Châu Âu*  *Châu Á*  *Châu Phi* | *78 037,1*  *17 348,1*  *21 896,9*  *26 501,4*  *2 475,0* |

*Dựa vào bảng số liệu ,trả lời các câu hỏi từ 14 đến 16:*

**Câu 14.** Năm 2014, GDP của Hoa Kì chiếm

**A.** 25,8% của thế giới

**B.** 28,5% của thế giới

**C.** 22,2% của thế giới

**D.** 23,4% của thế giới

**Câu 15.** Năm 2014,GDP của Hoa Kì bằng

**A.** 79,2% của châu Âu và 65,5% của châu Á .

**B.** 65,5% của châu Âu và 72,9% của châu Á.

**C.** 72,9% của châu Âu và 65,5% của châu Á.

**D.** 65,5% của châu Âu và 72,9% của châu Á.

**Câu 16.** Năm 2014, GDP của Hoa Kì gấp khoảng

**A.** 5,4 lần châu Phi.

**B.** 6,8 lần châu phi.

**C.** 7,0 lần châu Phi.

**D.**7,2 lần châu Phi.

**Bài 6: HỢP CHỦNG QUỐC HOA KÌ ( tiếp theo )**

**Tiết 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ**

**SẢN XUẤT CỦA HOA KÌ**

**Bài tập 1: Phân hóa lãnh thổ nông nông nghiệp**

*Dựa vào hình 6.6 SGK, trang 44 để trả lời các câu hỏi từ 1 đến 5 :*

**Câu 1:** Các nông sản chính của khu vực phía Đông Hoa Kì là:

**A.** Cây ăn quả, rau, lúa mì, lúa gạo, bò.

**B.** Ngô, đỗ tương, bông, thuốc lá, bò.

**C.** Lúa mì, ngô, củ cải đường, bò, lợn.

**D.** Lúa gạo, lúa mì, bò, lợn.

**Câu 2:** Các nông sản chính ở các bang phía Bắc, khu vực trung tâm Hoa Kì là:

**A.** Ngô, đỗ tương, thuốc lá, bò.

**B.** Lúa mì, ngô, củ cải đường, bò, lợn.

**C.** Cây ăn quả, rau, lúa mì, lúa gạo, bò.

**D.** Lúa mì, lúc gạo, bò, lợn.

**Câu 3:** Các nông sản chính ở các bang ở giữa, khu vực trung tâm Hoa Kì là :

**A.** Lúa mì, ngô, củ cải đường, bò, lợn.

**B.** Cây ăn quả, rau, lúa mì, lúa gạo, bò.

**C.** Ngô, đỗ tương, bông, thuốc lá, bò.

**D.** Lúa mì, lúa gạo, bò, lợn.

**Câu 4:** Các nông sản chính ở các bang phía Nam, khu vực trung tâm Hoa Kì là :

**A.** Ngô, đỗ tương, bông, thuốc lá, bò.

**B.** Cây ăn quả, rau, lúa mì, lúa gạo, bò.

**C.** Lúa mì, ngô, củ cải đường, bò, lợn.

**D.** Lúa gạo và cây ăn quả nhiệt đới.

**Câu 5:** Các nông sản chính khu vực phía Tây Hoa Kì là :

**A.** Lúa gạo, cây ăn quả nhiệt đới.

**B.** Cây ăn quả, rau, lúa mì, lúa gạo, bò.

**C.** Lúa mì, ngô, củ cải đường, bò, lợn.

**B.** Ngô, đỗ tương, bông, thuốc lá, bò.

**Bài tập 2. Phân hóa lãnh thổ công nghiệp**

*Dựa vào hình 6.7 SGK trang 46 để trả lời câu hỏi từ 1 đến 6:*

**Câu 1**. Các ngành công nghiệp truyền thống ở vùng Đông Bắc Hoa Kì là:

**A.** Thực phẩm, lyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, dệt.

**B.** Thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, điện tử, viễn thông.

**C.** Thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, chế tạo máy bay.

**D.** Thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu, hóa chất, chế tạo tên lửa vũ trụ.

**Câu 2**. Các ngành công nghiệp truyền thống ở vùng phía Nam Hoa Kì là:

**A.** Thực phẩm, dệt, sản xuất ô tô, điện tử, viễn thông.

**B.** Thực phẩm, dệt, sản xuất ô tô, hóa dầu.

**C.** Thực phẩm, dệt, sản xuất ô tô, đóng tàu.

**D.** Thực phẩm, dẹt, sản xuất ô tô, chế tạo máy bay.

**Câu 3**. Các ngành công nghiệp truyền thống ở vùng phía Tây Koa Kì là;

**A.** Đóng tàu, luyện kim, chế tạo máy bay.

**B.** Đóng tàu, luyện kim, điện tử, viễn thông.

**C.** Đóng tàu, luyện kim, cơ khí.

**D.** Đóng tàu, luyện kim, sản xuất ô tô.

**Câu 4**. Các ngành công nghiệp hiện đại ở vùng Đông Bắc Hoa Kì là:

**A.** Điện tử ,viễn thông, cơ khí.

**B.** Điện tử, viễn thông ,chế tạo máy bay.

**C.** Điện tử, viễn thông, chế tạo tên lửa vũ trụ.

**D.** Điện tử, viễn thông, hóa dầu.

**Câu 5**. Các ngành công nghiệp hiện đại ở vùng phía Nam Hoa Kì là:

**A.** Điện tử,viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí, hóa chất.

**B.** Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí , hóa dầu.

**C.** Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí, dệt.

**D.** Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ, cơ khí, đóng tàu.

**Câu 6.** Các ngành công nghiệp hiện dại ở vùng phía tây Hoa kì

**A.** Điện tử, viễn thông , chế tạo máy bay, đóng tàu.

**B.** Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, hóa dầu.

**C.** Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, cơ khí.

**D.** Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay, chế tạo tên lửa vũ trụ.

**Bài 7 LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)**

**Tiết1. EU – LÊN MINH KHU VỰC LỚN TRÊN THẾ GIỚI**

**Câu1.** Vào năm 2006, nước nào sau đây tuyên bố rời khỏi EU?

**A.** Pháp.

**B.** Đức.

**C.** Anh.

**D.** Thụy Điển.

**Câu 2.** Nước nằm giữa Châu Âu, nhưng hiện nay chưa gia nhập EU là

**A.** Thụy Sĩ.

**B.** Ai-len.

**C.** Na Uy.

**D.** Bỉ.

**Câu 3.** Lĩnh vực nào sau đây **không phải** là mục đích của EU?

**A.** kinh tế.

**B.** Luật pháp.

**C.** Nội vụ.

**D.** Chính trị.

**Câu 4**. Đặc điểm nào sau đây đúng khi nói về EU?

**A.** Là liên kết khu vực có nhiều quốc gia nhất thế giới.

**B.** Là liên kết khu vực chi phối toàn bộ nền kinh tế thế giới.

**C.** Là lãnh thổ có sự phát triển đồng đều giữa các khu vùng.

**D.** Là tổ chức thương mại không phụ thuộc vào bên ngoài.

Câu 5: Vào năm 2004, so với Hoa Kì, EU có

**A.** Số dân nhỏ hơn.

**B.** GDP lớn hơn.

**C.** Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP nhỏ hơn.

**D.** Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới nhỏ hơn.

Cho bảng sồ liệu

**Một số chỉ số cơ bản của các trung tâm kinh tế hàng đầu 2014**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **EU** | **Hoa Kì** | **Nhật Bản** |
| *Số dân (triệu người)* | 507,9 | 318,9 | 127,1 |
| *GDP(tỉ USD)* | 18517 | 17348 | 4596 |
| *Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP(%)* | 42,7 | 13,5 | 17,7 |
| *Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới(%)* | 33,5 | 9,8 | 3,6 |

*Dựa vào bảng số liệu , trả lời cấc câu hỏi từ 6 đến 9:*

**Câu 6.** Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện số dân, GDP của EU, Hoa Kì và Nhật Bản năm 2014 là

**A.** Biểu đồ đường.

**B.** Biểu đồ tròn.

**C.** Biểu đồ cột ghép.

**D.** Biểu đồ miền.

**Câu 7.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ trọng xuất khẩu trong GDP của EU, Hoa Kì và Nhật Bản năm 2014 là

**A.**Biểu đồ cột.

**B.** Biểu đồ tròn (3 vòng tròn).

**C.** Biểu đồ đường.

**D.** Biểu đồ miền

**Câu 8.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ trọng xuất khẩu so với thế giới của EU, Hoa Kì và Nhật Bản năm 2014 là

**A.** Biểu đồ đường.

**B.** Biểu đố tròn.

**C.** Biểu đồ cột.

**D.** Biểu đồ miền.

**Câu 9**. Biểu hiện nào chứng tỏ EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới?

**A.** Số dân lớn gấp 1,6 lần Hoa Kì.

**B.** GDP vượt Hoa Kì và chiếm tới 33,5% trong giá trị xuất khẩu thế giới.

**C.** Số dân đạt 507,9 triệu người.

**D.** Số dân gấp 4,0 lần Nhật Bản.

**Bài 7 LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU ) (Tiếp theo)**

**Tiết 2. EU - HỢP TÁC, LIÊN KẾT ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN**

**Câu 1**. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với thị trường chung Châu Âu?

**A.** Quyền tự do đi lại, cư trú, chọn nghề của công dân được đảm bảo.

**B.** Các hạn chế đối với giao dịch thanh toán ngày càng được tăng cường.

**C.** Các nước EU có chính sách thương mại chung buôn bán với ngoài

khối.

**D.** Sản phẩm của một nước được tự do buôn bán trong toàn thị trường

chung.

**Câu 2**. Tự do di chuyển bao gồm:

**A.** tự do cư trú, lựa chọn nơi làm việc, dịch vụ kiểm toán.

**B.** tự do đi lại, cư trú, dịch vụ vận tải.

**C.** tự do đi lại, cơ trú, lựa chọn nơi làm việc.

**C.** tự do đi lại, cư trú, dịch vụ thông tin liên lạc.

**Câu 3**. Tự do lưu thông hàng hóa là

**A.** Tự do đi lại, cư trú, lựa chọn nơi làm việc.

**B.** Tự do đối với các dich vụ vận tải, du lịch.

**C.** Bãi bỏ các hạn chế đối với giao dịch thanh toán.

**D.** Hàng hóa bán ra của mỗi nước không chịu thuế giá trị gia tăng.

**Câu 4**.Việc sử dụng đồng tiền chung (ơ-rô) trong EU sẽ

**A.** Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu.

**B.** Làm tăng rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

**C.** Làm cho việc chuyển giao vốn trong EU trở nên khó khăn hơn.

**D.** Công tác kế toán của các doanh ngiệp đa quốc gia trở nên phức tạp.

**Câu 5.** Các nước sáng lập và phát triển tổ hợp công nghiệp hàng không E-bớt (Airbus) gồm:

**A.** Đức, Pháp, Tây Ban Nha.

**B.** Đức, Pháp, Đan Mạch.

**C.** Đức, Pháp, Anh.

**D.** Đức, Pháp,Thụy Điển.

**Câu 6.** Liên kết vùng ở châu Âu là thuật ngữ để chỉ một khu vực

**A.** Biên giới của EU.

**B.** Nằm giữa mỗi nước của EU.

**C.** Nằm ngoài EU.

**D.** Không thuộc EU.

**Câu 7.** Hoạt động nào sau đây **không** thực hiện trong liên kết vùng?

**A.** Đi sang nước láng giềng làm việc trong ngày.

**B.** Xuất bản phẩm với nhiều thứ tiếng.

**C.** Các trường học phối hợp tổ chức khóa đào tạo chung.

**D.** Tổ chức các hoạt động chính trị.

**Bài 7 LIÊN MINH CHÂU ÂU ( EU )**

**Tiết 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ LIÊN MINH CHÂU ÂU**

**Bài tập 1. Tìm hiểu ý nghĩa của việc hình thành một EU thống nhất**

**Câu 1.** Một trong những thuận lợi của EU khi hình thành thị trường chung châu Âu là

**A.** Tăng thuế giá trị gia tăng khi lưu thông hàng hóa, tiền tệ và dịch vụ.

**B.** Tăng cường tự do lưu thông về người, hàng hóa, tiền tệ, và dịch vụ.

**C.** Tăng thuế cho các nước thành viên khi lưu thông hàng hóa dịch vụ.

**D.** Tăng cường vai trò của từng quốc gia khi buôn bán với các nước ngoài khối.

**Câu 2.** Một trong những thuận lợi của EU khi hình thành thị trường chung châu ÂU là.

**A.** Gia tăng sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các nước trong khối.

**B.** Tăng thêm nhu cầu trao đổi, buôn bán hành hóa giữa các nước.

**C.** Tăng thêm diện tích và số dân của toàn khối.

**D.** Tăng thêm tiềm lực và khả năng cạnh tranh kinh tế của toàn khối.

**Câu 3.** khó khăn của EU khi sử dụng đồng tiền chung là.

**A.** Làm phức tạp hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp quốc gia.

**B.** Tăng tính rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

**C.** Gây trở ngại cho việc chuyển giao vốn trong EU.

**D.** Gây nên tình trạng giá hàng tiêu dùng tăng cao và dẫn tới lạm phát.

**Bài tập 2. Tìm hiểu vai trò của EU và một số nước trên thế giới năm 2014**

*( Đơn vị: % )*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ số***  ***Các nước, khu vực*** | ***GDP*** | ***Số dân*** |
| *EU* | *23,7* | *7,0* |
| *Hoa Kì* | *22,2* | *4,4* |
| *Nhật Bản* | *5,9* | *1,8* |
| *Trung Quốc* | *13,7* | *18,8* |
| *Ấn Độ* | *2,6* | *17,8* |
| *Các nước còn lại* | *31,9* | *50,2* |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4:*

**Câu1.** Để thể hiện được tỉ trọng GDP, số dân của EU và một số nước trên thế giới, biểu đồ thích hợp nhất là

**A.** Biểu đồ đường.

**B.** Biểu đồ miền.

**C.** Biểu đồ tròn.

**D.** Biểu đồ kết hợp (cột và đường).

**Câu 2.** Khi vẽ hai biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu GDP, số dân của EU và một số nước trên thế giới năm 2014 thì bán kính đường tròn

**A.** Thể hiện cơ cấu GDP lớn hơn.

**B.** Hai biểu đồ bằng nhau.

**C.** Thể hiện cơ cấu số dân lớn hơn.

**D.** Tùy ý người vẽ.

**Câu 3.** Nhận xét nào dưới đây là **đúng** với bảng số liệu trên?

**A.** EU là trung tâm kinh tế lớn hàng đầu thế giới, vượt Hoa kì, Nhật Bản.

**B.** Tỉ trọng GDP của EU so với các nước ngày càng tăng.

**C.** Tỉ trọng số dân của EU so với các nước ngày càng tăng.

**D.** So với các nước, tỉ trọng GDP của EU lớn là do có dân số đông.

**Câu 4.** EU trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới là do

**A.** Có nhiều quốc gia thành viên.

**B.** Diện tích lớn, dân số đông hơn so với các khu vực khác.

**C.** Có tốc độ tăng trưởng cao hàng đầu thế giới.

**D.** Tạo ra được thị trường chung và sử dụng một đồng tiền chung.

**Bài 8 LIÊN BANG NGA**

**Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây thể hiện rõ nhất LB Nga là một đất nước rộng lớn?

**A.** Nằm ở cả châu Á và châu Âu

**B.** Đất nước trải dài trên 11 múi giờ.

**C.** Giáp với Bắc Băng Dương và nhiều nước châu Âu.

**D.** Có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

**Câu 2.** LB Nga giáp với các đại dương nào sau đây?

Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương.

Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.

Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

**Câu 3.** Đặc điểm nào sâu đây đúng với phần phía Tây của LB Nga?

**A.** Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng.

**B.** Phần lớn là núi và cao nguyên.

**C.** Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.

**D.** Có trữ năng thủy điện lớn.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với phần phía Đông của LB Nga?

**A.** Phần lớn là núi và cao nguyên.

**B.** Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.

**C.** Có trữ năng thủy điện lớn.

**D.** Có đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

**Câu 5.** Biển Ban-tích, Biển Đen và biển Ca-xpi nằm ở phía nào của LB Nga?

**A.** Đông và đông nam.

**B.** Bắc và đông bắc

**C.** Tây và tây nam

**D.** Nam và đông nam.

**Câu 6.** Chiều dài của đường Xích đạo được ví xấp xỉ với chiều dài

**A.** Của các sông ở LB Nga

**B.** Biên giới đất liền của LB Nga với các nước châu Âu.

**C.** Đường bờ biển của LB Nga.

**D.** Đường biên giới của LB Nga.

**Câu 7.** Dòng sông làm ranh giới để chia LB Nga làm 2 ohaang phía Tây và phía Đông là

**A.** Sông Ê-nít-xây.

**B.** Sông Von-ga.

**C.** Sông Ô-bi.

**D.** Sông Lê-na.

**Câu 8.** Dãy núi làm ranh giới tự nhiên giữa 2 châu lục Á – Âu trên lãnh thổ LB Nga là dãy

**A.** Cáp – ca.

**B.** U – ran.

**C.** A – pa – lat.

**D.** Hi – ma- lay –a .

**Câu 9**. Có địa hình tương đối cao, xen các đồi thấp, đất màu mỡ là đặc điểm của

**A.** Đồng bằng Tây Xi – bia.

**B.** Đồng bằng Đông Âu.

**C.** Cao nguyên Trung Xi – bia.

**D.** Núi U- ran.

**Câu 10.** các loại khoáng sản của LB Nga có trữ lượng lớn đứng đầu thế giới là.

**A.** Dầu mỏ, than đá.

**B.** Quặng kali, quặng sắt, khí tự nhiên.

**C.** Khí tự nhiên, than đá.

**D.** Quặng sắt, dầu mỏ.

**Câu 11.** Tài nguyên khoáng sản của LB Nga thuận lợi để phát triển những ngành công nghiệp nào sau đây?

**A.** Năng lượng, luyện kim, hóa chất.

**B.** Năng lượng, luyện kim, dệt.

**C.** Năng lượng, luyện kim, cơ khí.

**D.** Năng lượng, luyện kim, vật liệu xây dựng.

**Câu 12.** Tổng trữ năng thủy điện của LB Nga tập trung chủ yếu trên các sông ở vùng

**A.** Đông Âu.

**B.** Núi U-ran.

**C.** Xi-bia

**D.** Viễn Đông

**Câu 13.** Rừng ở LB Nga chủ yếu là rừng lá kim vì đại bộ phận lãnh thổ

**A.** Nằm trong vành đai ôn đới.

**B.** Là đồng bằng.

**C.** Là cao nguyên.

**D.** Là đầm lầy.

**Câu 14.** Hơn 80% lãnh thổ LB Nga nằm trong vành đai khí hậu

**A.** Cận cực

**B.** Ôn đới

**C.** Cận nhiệt

**D.** Nhiệt đới

**Câu 15.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển kinh tế - xã hội của LB Nga là

**A.** Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên.

**B.** Nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn.

**C.** Hơn 80% lãnh thổ nằm ở vành đao khí hậu ôn đới.

**D.** Giáp với Bắc Băng Dương.

**Câu 16.**  Dân tộc nào sau đây chiếm đến 80% dân số LB Nga?

**A.** Tác-ta

**B.** Chu-vát

**C.** Nga

**D.** Bát-xkia

**Câu 17.** Đại bộ phận dân cư LB Nga tập trung ở

**A.** Phần lãnh thổ thuộc châu Âu.

**B.** Phần lãnh thổ thuộc châu Á.

**C.** Phần phía Tây.

**D.** Phần phía Đông.

**Câu 18.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Nga là một cường quốc văn hóa ?

**A.** Có nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị .

**B.** Có nhiều nhà bác học thiên tài, nổi tiếng thế giới.

**C.** Có nghiên cứu khoa học cơ bản rất mạnh, tỉ lệ người biết chữ cao .

**D.** Là nước đầu tiên thế giới đưa con người lên vũ trụ.

**Câu 19.** Biểu nào sau đây chứng tở Nga là một cường quốc khoa học?

**A.** Có nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị.

**B.** Có nhiều văn hào lớn như **A.**X.Puskin, M.**A.**Sô-lô-khôp, …

**C.** Là quốc gia đứng hàng đầu thế giới và các ngành khoa học cơ bản.

**D.** Người dân có trình độ học vấn khá cao, tỉ lệ biết chữ 99 %.

Cho bảng số liệu:

***Số dân của LB Nga qua các năm***

*( Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | ***1991*** | ***1995*** | ***2000*** | ***2005*** | ***2010*** | ***2015*** |
| *Số dân* | *148,3* | *147,8* | *145,6* | *143,0* | *143,2* | *144,3* |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi 20, 21:*

**Câu 20**. Nhận xét nào sau đây là đúng?

**A.** Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga giảm 4 triệu người.

**B.** Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga tăng thêm 4 triệu người.

**C.** Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga liên tục giảm.

**D.** Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga liên tục tăng.

**Câu 21.** Dân số LB Nga giảm là do

**A.** Gia tăng dân số không thay đổi qua các thời kì.

**B.** Gia tăng dân số tự nhiên có chỉ số âm và do di cư.

**C.** Gia tăng dân số tự nhiên thấp.

**D.** Số trẻ sinh ra hằng năm nhiều hơn số người chết của năm đó.

**Bài 8 LIÊN BANG NGA ( tiếp theo )**

**Tiết 2. KINH TẾ**

**Câu 1.** biểu hiện cơ bản nhất chứng tỏ LB Nga từng làm trụ cột của Liên bang Xô viết là.

**A.**Chiếm tỉ trọng lớn nhất về diện tích trong Liên Xô.

**B.** Chiếm tỉ trọng lớn nhất về số dân trong Liên Xô.

**C.** Chiếm tỉ trọng lớn nhất về sản lượng các ngành kinh tế trong Liên Xô.

**D.** Chiếm tỉ trọng lớn nhất về số vốn đầu tư trong toàn Liên Xô.

**Câu 2**. Ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất của LB Nga so với Liên Xô cuối thập kỉ 80 thế kỉ XX là   
 **A.** Khai thác khí tự nhiên.   
 **B.** Khai thác gỗ, sản xuất giấy và xenlulô.  
 **C.** Khai thác dầu mỏ.  
 **D.** Sản xuất điện .  
**Câu 3.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với tình hình của LB Nga sau khi Liên bang Xô viết tan rã ?  
 **A.** Tình hình chính trị, xã hội ổn định.

**B.** Tốc dộ tăng trưởng GDP âm.  
 **C.** Sản lượng các ngành kinh tế giảm.   
 **D.** Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.  
**câu 4.** Một trong số những nội dung cơ bản của chiến lược kinh tế mới của LB Nga từ năm 2000 là :  
 **A.** Đưa nền kinh tế từng bước thoát khỏi khủng hoảng.  
 **B.** Tiếp tục xây dựng nền kinh tế tập trung bao cấp.  
 **C.** Hạn chế mở rộng ngoại giao.   
 **D.** Coi trọng châu Âu và châu Mĩ.  
**Câu 5.** Một trong số những thành tựu quan trọng đạt được về kinh tế của LB Nga sau năm 2000 là   
 **A.** Sản lượng các nghành kinh tế tăng, dự trữ ngoại tệ đứng đầu thế giới.  
 **B.** Thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài, giá trị xuất siêu tăng.   
 **C.** Đứng hàng đầu thế giới về sản lượng nông nghiệp   
 **D.** Khôi phục lại được vị thế siêu cường về kinh tế.  
**Câu 6.** Một trong những thành tựu quan trọng đạt được về xã hội của LB nga sau năm 2000 là  
 **A.** Số người di cư đến Nga ngày càng đông.   
 B . gia tăng dân số nhanh.

**C.** Đời sống nhân dân được cải thiện.

**D.** Sự phân hóa giàu nghèo càng lớn.

**Câu 7.** Ngành công nghiệp mũi nhọn, hàng năm mang lại nguồn tài chính lớn cho LB Nga là.

**A.** Công nghiệp hàng không – vũ thụ.

**B.** Công nghiệp luyện kim.

**C.** Công nghiệp quốc phòng.

**D.** Công nghiệp khai thác dầu khí.

**Câu 8.** Các ngành công nghiệp truyền thống của LB Nga là.

**A.** Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, điện tử - tin học.

**B.** Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, luyện kim màu.

**C.** Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, hàng không.

**D.** Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, vũ thụ.

**Câu 9.** Các trung tâm công nghiệp truyền thông của LB Nga thường được phân bố ở.

**A.** Đồng bằng Đông Âu, U-ran, Xanh Pê-tec-bua.

**B.** Đồng bằng Đông Âu, Trung tâm U- ran, Xanh Pê-tec-bua.

**C.** Đồng bằng Đông Âu, U-ran, Tây Xi- bia.

**D.** Đồng bằng Đông Âu, Tây Xi- bia, Xanh Pê-tec-bua.

**Câu 10.** Các ngành công nghiệp hiện đại được LB Nga tập trung phát triển là.

**A.** Sản xuất ô tô, chế biến gỗ.

**B.** Điện tử -tin học, hàng không.

**C.** Đóng tàu, hóa chất.

**D.** Dệt may, thực phẩm.

Câu 11. Ý nào sau đây là điều kiện thuận lợi nhất trong sản xuất nông nghiệp của LB Nga.

**A.** Qũy đất nông nghiệp lớn.

**B.** Khí hậu phân hóa đa dạng.

**C.** Giáp nhiều biển và đại dương.

**D.** Có nhiều sông, hồ lớn.

**Câu 12**. Ý nào sau đây **không đúng** với cơ sở hạ tầng giao thông vận tải cùa LB Nga?

**A.** Có đủ các loại hình giao thông.

**B.** Có hệ thống đường sắt xuyên Xi-bia.

**C.** Giao thông đường thuỷ hầu như không phát triển được.

**D.** Nhiều hệ thống đường được nâng cấp, mở rộng.

**Câu 13.** Ý nào sau đây đúng với hoạt động ngoại thương của LB Nga?

**A.** Giá trị xuất khẩu luôn cân bằng với giá trị nhập khẩu.

**B.** Hàng xuất khẩu chính là thuỳ sản, hàng công nghiệp nhẹ.

**C.** Hàng nhập khẩu chính là dầu mỏ, khí đốt.

**D.** Tổng kim ngạch ngoại thương liên tục tăng.

**Câu 14.** Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất của Nga là:

**A.** Mát-xcơ-va và Vôn-ga-grát.

**B.** Xanh Pê-téc-bua và Vôn-ga-grát.

**C.** Vôn-ga-grát và Nô-vô-xi-biếc.

**D.** Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

**Câu 15.** Vùng Trung ương có đặc điểm nổi bật là

**A.** Vùng kỉnh tế lâu đời, phát triển nhất.

**B.** Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.

**C.** Công nghiệp phát triển, nông nghiệp hạn chế.

**D.** Phát triển kinh tế để hội nhập vào khu vực châu Á — Thái Bình Dương.

**Câu 16.** Vùng Trung tâm đất đen có đặc điểm nổi bật là

**A.** Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sàn.

**B.** Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.

**C.** Tập trung nhiều ngành công nghiệp; sản lượng lương thực lớn.

**D.** Công nghiệp khai thác kim loại màu, luyện kim, cơ khí phát triển.

**Câu 17.** Vùng U-ran có đặc điểm nổi bật là

**A.**Công nghiệp phát triển, nông nghiệp còn lại chế.

**B.** Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ.

**C.** Các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp phát triển.

**D.** Công nhiệp và nông ngiệp đều phát triển mạnh

**Câu 18**. Vùng Viễn Đông có đặc điểm nổi bật là.

**A.** Vủng kinh tế có sản lượng lương thực, thực phẩm lớn.

**B.** Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi cho phất triển nông nghiệp.

**C.** Phát triển đóng tàu, cơ khí, đánh bắt và chế biến hải sản.

**D.** Các nghành luyện kim, cơ khí, khai thác và chế biến dầu khí phát triển.

**Câu 19**. Ý nào sau **không đúng** với quan hệ Nga –Việt trong bối cảnh quốc tế mới?

**A.** Quan hệ Nga –Việt là quan hệ truyền thống.

**B.** Là đối tác chiến lược vì lợi ích cho cả hai bên.

**C.** Hợp tác toàn diện: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và khoa học kĩ thuật.

**D.** Đưa kim ngạch buôn bán hai triều Nga – Việt đạt mức 1 tỉ USD/năm.

**Bài 8** **LIÊN BANG NGA (tiếp theo )**

**Tiết 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI GDP VÀ PHÂN BỐ**

**NÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA**

**Bài tập 1. Tìm hiểu sự thay đổi GDP của LB Nga**

Cho bảng số liệu:

***GDP của LB Nga qua các năm***

*( Đơn vị: USD)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | ***1990*** | ***1995*** | ***2000*** | ***2004*** | ***2010*** | ***2015*** |
| *GDP* | *967,3* | *363,9* | *259,7* | *582,4* | *1 524,9* | *1 326,0* |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 5:*

**Câu 1.** Biểu đồ thích hợp thể hiện GDP của LB Nga giai đoạn 1990 – 2015 là

**A.** Biểu đồ tròn.

**B.** Biểu đồ cột.

**C.** Biểu đồ miền.

**D.** Biểu đồ kết hợp (cột, đường).

**Câu 2.** Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

**A.** GDP của LB Nga tăng liên tục qua các năm.

**B.** GDP của LB Nga tăng nhất giai đoạn 2010-2015

**C.** Giai đoạn 2000-2010, GDP của LB Nga tăng nhanh.

**D.** GDP của LB Nga giảm trong những năm đầu thế kỷ XXI

**Câu 3.** Một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho GDP của LB Nga giảm trong giai đoạn 1990-2010 là:

**A.** Tốc đọ gia tăng dân số giảm và có chỉ số âm

**B.** Xung đột và nội chiến kéo dài.

**C.** Khủng hoảng dầu mỏ thế giới.

**D.** Tốc độ tăng trưởng GDP âm.

**Câu 4**. Nguyên nhân cơ bản làm cho GDP của LB Nga tăng nhanh trong giai đoạn 2000-2010 là do

**A.** LB Nga thực hiện chiến lược kinh tế mới.

**B.** Thoát khỏi sợ bao vây cấm vận kinh tế

**C.** Có nguồn tài nguyên phong phú, lực lượng lao động trình độ cao.

**D.** Huy động nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 5.** Một trong những nguyện nhân cơ bản làm cho GDP của LB Nga năm 2015 giảm đi là do?

**A.** Chịu ảnh hưởng của thiên tai.

**B.** Suy giảm dân số và nguồn lao động.

**C.** Giá các mặt hàng xuất khẩu chủ lực giảm mạnh

**D.** Suy ngảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**Bài tập 2. Tìm hiểu sự phân bố nông nghiệp của LB Nga**

*Dựa vào hình 8.10 SGK trang 73, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 8:*

**Câu 1.** Các cây trồng chính của LB Nga là:

**A.** Lúa mì, củ cải đường.

**B.** Lúa gạo, hướng dương.

**C.** Củ cải đường, lúa gạo.

**D.** Lúa mì, chè.

**Câu 2.** Lúa mì được phân bố chủ yếu ở

**A.** Các đồng bằng lớn và đồng bằng ven đại dương.

**B.** Đồng bằng Đông Âu và phía nam của đồng bằng Tây Xi-bia.

**C.** Đồng bằng Tây Xi-bia và cao nguyên Trung Xi-bia

**D.** Đông bằng Đông Âu và hạ lưu của các sông lớn

**Câu 3**. Củ cải đường được trồng ở

**A.** Phía bắc đồng bằng Tây Xi-bia.

**B.** Ven Thái Bình Dương.

**C.** Phía tây nam đồng bằng đông Âu.

**D.** Ven Bắc Băng Dương.

**Câu 4.** Các vật nuôi chính của LB Nga là :

**A.** Bò, cừu, trâu.

**B.** Bò, lợn, dê.

**C.** Bò, cừu, lợn.

**D.** Bò, trâu, ngựa.

**Câu 5.** Bò phân bố chủ yếu ở :

**A.** Đồng bằng Đông Âu , phía nam đông bằng Tây Xi-bia, phía nam cao nguyên Trung Xi-bia.

**B.** Đồng bằng Đông Âu, phía bắc đồng bằng Tây Xi-bia , phía nam cao nguyên Trung Xi-bia .

**C.** Phía bắc đồng bằng đông âu, phía bắc đồng bằng Tây Xi-bia , phía nam cao nguyên Trung Xi-bia .

**D.** Đồng bằng Đông Âu, phía nam đồng bằng Tây Xi-bia, đồng bằng ven Thái Bình Dương .

**Câu 6.** Lợn được nuôi chủ yếu ở **A.** Đồng bằng tây Xi-bia.

**B.** Đồng bằng Đông Âu.

**C.**Cao nguyên Trung Xi-bia.

**D.** Khu vực dọc biên giới.

**Câu7.** Cừu được nuôi chủ yếu ở

**A.** Dọc theo vĩ tuyến 600**B.** **B.** Các đồng bằng ven Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.

**C.** Phía nam đòng bằng Đông Âu, phía bắc đồng bằng Tây Xi-Bia và phía tây cao nguyen Trung Xi-bia. .

**D.** Phía nam đồng bằng Đông Âu, phía nam đồng bằng Tây Xi-bia và phía nam cao nguyên Trung Xi-bia.

**Câu8.** Các cây trồng, vật nuôi của LB Nga được phân bố chủ yếu ở đông bằng Đông Âu là do

**A.** Đất đai màu mỡ, khí hậu nóng ẩm quanh năm.

**B.** Địa hình thấp,có nhiều sông lớn, đất phù sa màu mỡ.

**C.** Địa hình tương đối cao, có đồi núi thấp, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hòa.

**D.** Địa hình thấp, bằng phẳng, có nhiều mưa vào mùa đông.

**Bài 9. NHẬT BẢN**

**Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**Câu1.** Nhật Bản nằm ở khu vực nào dưới đây? **A.** Đông Á.

**B.** Nam Á.

**C.** Bắc Á.

**D.** Tây Á.

**Câu2.** Đảo chiếm 61% tổng diện tích nước Nhật là **A.** Hô-Cai-đô.

**B.** Hôn-su.

**C.** Xi-cô-cư.

**D.** Kiu-xiu.

**Câu3.** Đảo nằm ở phía bắc của Nhật Bản là

**A.** Hôn-su

**B.** Hô-cai-đô

**C.** Xi-cô-cư

**D.** Kiu-xiu

**Câu 4.** Khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản là

**A.** Bờ biển dài, nhiều vũng vịnh.

**B.** Khí hậu phân hóa rõ rệt từ bắc xuống nam.

**C.** Nghèo khoáng sản .

**D.**Nhiều đảo lớn, nhỏ nhưng nằm cách xa nhau .

**Câu 5.** Ý nào sau đây **không đúng** với khí hậu của Nhật bản ?

**A.** Lượng mưa tương đối cao.

**B.**Thay đổi từ bắc xuống nam.

**C.** Có sự khác nhau theo mùa.

**D.** Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc .

**Câu 6.** Mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết là đặc điểm khí hậu của

**A.** Phía bắc Nhật Bản .

**B.** Phía nam Nhật Bản .

**C.** Khu vực trung tâm Nhật Bản .

**D.** Ven biển Nhật Bản.

**Câu 7.** Mùa đông đỡ lạnh, mùa hạ nóng, thường có mưa to và bão là đặc điểm khí hậu của.

**A.** Đảo Hô-cai-đô.

**B.** Đảo Kiu-xiu.

**C.** Đảo Hôn su.

**D.**Các đảo nhỏ phía bắc Nhật Bản .

**Câu 8.** Hai loại khoáng sản có trữ lượng lớn đáng kể hơn cả của Nhật Bản là.

**A.**Dầu mỏ và khí đốt.

**B.** Sắt và mangan.

**C.**Than đá và đồng.

**D.** Bôxit và apatit.

**Câu 9.** Biển Nhật Bản có nguồn hải sản phong phú là do.

**A.** Có nhiều bão, sóng thần.

**B.** Có diện tích rộng nhất .

**C.** Nằm ở vùng vĩ độ cao nên có nhiệt độ cao.

**D.** Có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.

Cho bảng số liệu:

***Cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản qua các năm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm***  ***Độ tuổi*** | ***1950*** | ***1970*** | ***1997*** | ***2005*** | ***2010*** | ***2014*** | ***Dự báo 2025*** |
| *Dưới 15*  *tuổi (%)* | *35,4* | *23,9* | *15,3* | *13,9* | *13,3* | *12,9* | *11,7* |
| *Từ 15-64 tuổi(%)* | *59,6* | *69,0* | *69,0* | *66,9* | *63,8* | *60,8* | *60,1* |
| *Trên 65 tuổi (%)* | *5,0* | *7,1* | *15,7* | *19,2* | *22,9* | *26,3* | *28,2* |
| *Số dân (triệu người)* | *83,0* | *104,0* | *126,0* | *127,7* | *127,3* | *126,6* | *117,0* |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 10 đến 12:*

**Câu 10**. Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là

**A.** Quy mô không lớn.

**B.** Tập chung chủ yếu ở miền núi.

**C.** Tốc độ gia tăng dân số cao.

**D.** Dân số già.

**Câu 11.** Ý nào sau đây **không đúng** về dân cư Nhật Bản?

**A.** Là nước đông dân.

**B.** Phần lớn dân cư tập trung ở các thành phố ven biển.

**C.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.

**D.** Tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn.

**Câu 12.** tự năm 1950 đến năm 2014, dân số Nhật Bản có sự biến động theo hướng.

**A.** Tỉ lệ người dưới 15 tuổi giảm nhanh.

**B.** Số dân tăng lên nhanh chóng.

**C.** Tỉ lệ người từ 15 – 64 không thay đổi.

**D.** Tỉ lệ người 65 tuổi trở lên giảm chậm.

**Câu 13**. Đặc tính cần cù, có tinh thần trách nhiệm cao, coi trọng giáo dục, ý thức đổi mới của người lao động.

**A.** Là nhân tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy nền kinh tế Nhật bản phát triển.

**B.** Đã tạo ra sự khác biệt của người Nhật Bản với người dân các nước khác.

**C.** Là trở ngại khi Nhật Bản hợp tác lao động với các nước khác.

**D.** Có ảnh hưởng ít nhiều đến sự phát triển kinh tế của Nhật bản.

**Câu 14.** Một trong những đặc trưng nổi bật của người lao động nhật bản là

**A.** Không có tinh thần đoàn kết.

**B.** Ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm rất cao.

**C.** Trình độ công nghệ thông tin đứng đầu thế giới.

**D.** Năng động nhưng không cần cù.

**câu 15.** Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho nền kinh tế Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng cao từ năm 1950 đến năm 1973?

**A.** Chú trọng đầu tư hiện đại hóa nông nghiệp, hạn chế vốn đầu tư.

**B.** Tập chung cao độ vào phát triển các nghành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn và duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

**C.** Tập chung phát triển kinh tế các xí nghiệp lớn, giảm và bỏ hẳn những tổ chức sản xuất nhỏ, thủ công.

**D.** Ưu tiên phát triển các nghành công nghiệp nặng, phát triển nhanh các nghành cần đến khoáng sản.

**Câu 16.** Việc duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng có tác dụng quan trọng nhất đối với sự kinh tế Nhật Bản vì

**A.** Giải quyết được nguyền nguyên liệu dư thừa của nông nghiệp.

**B.** Giải quyết được việc làm cho lao động ở nông thôn.

**C.** Các nhiệp nhỏ sẽ hỗ trợ các xí nghiệp lớn về nguyên liệu

**D.** Phát huy được tất cả các tiềm lực kinh tế ( cơ cấu sản xuất, lao động, nguyên liệu,…) phù hợp với điều kiện đất nước trong giai đoạn hiện tại.

**câu 17.** Những năm 1973 – 1974 và 1979 – 1980, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm xuống nhanh, nguyên nhân chủ yếu do

**A.** Có nhiều thiên tai.

**B.** Khủng hoảng dầu mỏ thế giới.

**C.** Khủng hoảng tài chính thế giới.

**D.** Cạn kiệt về tài nguyên khoáng sản.

**Câu 18.** Cho bảng số liệu:

***Tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản qua các năm***

*( Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | ***1990*** | ***1995*** | ***2000*** | ***2005*** | ***2010*** | ***2015*** |
| *Tốc độ tăng trưởng GDP* | *5,1* | *1,5* | *2,3* | *2,5* | *4,7* | *0,5* |

Nhận xét nào sau đây là đúng?

**A.** Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giảm liên tục.

**B.** Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản cao hàng đầu thế giới.

**C.** Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản không ổn định.

**D.** Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản thấp và hầu như không biến động.

**Bài 9. NHẬT BẢN ( tiếp theo)**

**Tiết 2. CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**Câu 1.** Biểu hiện chứng tỏ Nhật Bản là nước có nền công nghiệp phát triển cao là.

**A.** Sản phẩm công nghiệp đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước.

**B.** Hàng năm xuất khẩu nhiều sản phẩm công nghiệp.

**C.** Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai thế giới, nhiều ngành công nghiệp có vị trí cao trên thế giới.

**D.** Có tới 80% lao động trong ngành công nghiệp.

**Câu 2.** Các ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp của Nhật Bản hiện nay là:

**A.** công nghiệp chế tạo, sản xuất điện tử, luyện kim đen, dệt

**B.** công nghiệp chế tạo sản xuất điện tử, xây dựng và công trình công cộng, dệt.   
**C.** công nghiệp chế tạo, sản xuất điện tử luyện kim màu, dệt.  
**D.** công nghiệp chế tạo , sản xuất điện tử, luyện kim màu, dệt.

**Câu 3.** Nhật Bản tập trung vào các ngành công nghiệp đòi hỏi kĩ thuật cao là do  
 **A.** có nguồn lao động dồi dào.   
 **B.** hạn chế sử dụng nhiều loại nguyên liệu, lợi nhuận cao.  
 **C.** không có khả năng nhập khẩu các sản phẩm chất lượng cao.  
 **D.** có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.   
**Câu 4.** Trừ ngành dệt truyền thống, tất cả các nghành công nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản đều hướng vào   
 **A.** Tận dụng tối đa sức lao động .  
 **B.** Tận dụng nguồn lao động trong nước .  
 **C.** Kĩ thuật cao.   
 **D.** Tạo ra nhiều sản phẩm tiêu dùng phục vụ nhu cầu trong nước.  
**Câu 5.** Đảo nào của nhật bản có ít nhất các trung tâm công nghiệp?

**A.** Hôn – su.

**B.** Hô – cai – đô.

**C.** Xi – cô – cư.

**D.** Kiu – xiu.

**Câu 6.** Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản tập trung nhiều nhất ở đảo nào sau đây?

**A.** Hôn – su.

**B.** Hô – cai – đô.

**C.** Xi – cô – cư.

**D.** Kiu – xiu.

**Câu 7.** Công nghiệp của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở phía nam của đảo Hôn – su, ven Thái Bình Dương vì.

**A.** Ở đây có khí hậu lạnh, dẽ bảo quản sản phẩm.

**B.** Tiện cho việc nhập nguyên liệu và trao đổi sản phẩm với các nước.

**C.** Tập trung nguồn khoáng sản dồi dào.

**D.** Thuận lợi cho việc trao đổi sản phẩm với các nước châu Á đất liền.

**Câu 8.** Ý nào sau đây **không đúng** với ngành dịch vụ của Nhật Bản?

**A.** Chiếm tỉ trọng GDP lớn.

**B.** Thương mại và tài chính có vai trò hết sức to lớn.

**C.** Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới về thương mại.

**D.** Hoạt động đầu tư ra nước ngoài ít được coi trọng.

**Câu 9.** Ngành vận tải biển của Nhật Bản phát triển mạnh là do.

**A.** Vị trí địa lí và đặc điểm lãnh thổ.

**B.** Công nghiệp cơ khí phát triển lâu đời.

**C.** Số dân đông, nhu cầu giao lưu lớn.

**D.** Ngành đánh bắt hải sản phát triển.

**Câu 10.** Các hải cảng lớn của Nhật Bản là:

**A.** Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ha-chi-nô-hê.

**B.** Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Na-ga-xa-ki.

**C.** Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ô-xa-ca.

**D.** Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Cô-chi.

**Câu 11.** Nông nghiệp chỉ giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản là do.

**A.** Nhật Bản ưu tiên phát triển thương mại, tài chính.

**B.** Nhật Bản tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp.

**C.** Diện tích đất nông nghiệp quá ít.

**D.** Nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp có lợi thế hơn sản xuất.

**Câu 12**. sản xuất nông nghiệp ở Nhật Bản hoàn toàn phát triển theo hướng thâm canh vì.

**A.** Đất nông nghiệp quá ít, không có khả năng mở rộng.

**B.** Sản xuất thâm canh có chi phí cao.

**C.** Sản xuất thâm canh mang lại nhiều lợi nhuận mà chi phí lại ít.

**D.** Nhật Bản thiếu lao động, sản xuất thâm canh sẽ sử dụng ít lao động hơn quảng canh.

**Câu 13.** cây trồng chính của Nhật Bản là.

**A.** Lúa mì.

**B.** Chè.

**C.** Lúa gạo.

**D.** Thuốc lá.

**Câu 14.** Diện tích trồng lúa của Nhật Bản ngày càng giảm không phải do

**A.** Diện tích dành cho trồng chè, thuốc lá, dâu tằm tăng lên.

**B.** Một phần diện tích trồng lúa dành cho quần cư.

**C.** Mức tiêu thụ gạo trên đầu người giảm và năng suất lúa ngày càng cao.

**D.** Nhật Bản có xu hướng nhập khẩu lương thực từ bên ngoài.

**Câu 15.** Ý nào sau đây không đúng với sản xuất lúa gạo ở Nhật Bản?

**A.** Là cây trồng chính của nông nghiệp Nhật Bản.

**B.** Chiếm 50% diện tích đất canh tác.

**C.** Một số diện tích trồng lúa chuyển sang trồng các cây khác.

**D.** Sản lượng lúa đứng hàng đầu thế giới.

**Câu 16.** Vật nuôi chính của Nhật Bản là.

**A.** Trâu, cừu, ngựa.

**B.** Bò, dê, lợn.

**C.** Trâu, bò, lợn.

**D.** Bò, lợn, gà.

**Câu 17.** Nền nông nghiệp của Nhật Bản có đặc trưng nổi bật là.

**A.** Tự cung, tự cấp.

**B.** Thâm canh, chú trọng năng suất và chất lượng.

**C.** Quy mô lớn.

**D.** Sản xuất chủ yếu phục vụ xuất khẩu.

**Câu 18.** Đánh bắt hải sản được coi là ngành quan trọng nhất của Nhật Bản vì.

**A.** Nhật Bản được bao bọc bởi biển và đại dương, gần các ngu trường lớn và cá là thực phẩm chính.

**B.** Ngành này cần vốn đầu tư ít, năng suất và hiệu quả cao.

**C.** Nhu cầu lớn về nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm.

**D.** Ngành này không đòi hỏi cao về trình độ.

**Câu 19.** Ý nào sau đây **không đúng** về đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôn-su?

**A.** Diện tích rộng lớn, số dân đông nhât.

**B.** Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế.

**C.** Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

**D.** Các trung tâm công nghiệp rất lớn tập trung ở phần phía nam.

**Câu 20.** Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Kiu-xiu là

**A.** Phát triển mạnh khai thác than và luyện thép.

**B.** Phát triển mạnh khai thác quặng đồng và luyện kim màu.

**C.** Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

**D.** Các thành phố lớn là Ô-xa-ca và Cô-bê.

**Câu 21.** Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế là đặc điểm của vùng

**A.** Hôn-su.

**B.** Kiu-xiu.

**C.** Xi-cô-cư.

**D.** Hô-cai-đô.

**Câu 22.** vùng có rừng bao phủ phần lớn diện tích và dân cư thưa thớt là.

**A.** Hôn-su.

**B.** Kiu-xiu

**C.** Xi-cô-cư.

**D.** Hô-cai-đô.

**Câu 23.** Các trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc vùng kinh tế Hôn-su?

**A.** Ô-xa-ca, Cô-bê, Xa-pô-rô.

**B.** Ô-xa-ca, Cô-bê, Mu-rô-ran.

**C.** Ô-xa-ca, Cô-bê, Ki-ô-tô.

**D.** Ô-xa-ca, Cô-bê, Na-ga-xa-ki.

**Bài 9. NHẬT BẢN ( tiếp theo )**

**Tiết 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN**

**Bài tập 1. Vẽ biểu đồ**

Cho bảng số liệu:

***Giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm***

*( Đơn vị: tỉ USD )*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | ***1990*** | ***1995*** | ***2000*** | ***2004*** | ***2010*** | ***2015*** |
| *Xuất khẩu* | *287,6* | *443,1* | *479,2* | *565,7* | *769,8* | *624,8* |
| *Nhập khẩu* | *235,4* | *335,9* | *379,5* | *454,5* | *692,4* | *648,3* |
| *Cán cân thương mại* | *52,2* | *107,2* | *99,7* | *111,2* | *77,4* | *-23,5* |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 5:*

**Câu 1.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai doạn 1990 – 2015 là.

**A.** Biểu đồ tròn.

**B.** Biểu đồ miền.

**C.** Biểu đồ cột.

**D.** Biểu đồ kết hợp ( cột, đường ).

**Câu 2.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2015 là

**A.** Biểu đồ tròn.

**B.** Biểu đồ miền.

**C.** Biểu đồ đường.

**D.** Biểu đồ kết hợp ( cột, đường ).

**Câu 3.** Tổng giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản năm 2015 là

**A.** 858,7 tỉ USD.

**B.** 1 020,2 tỉ USD.

**C.** 1 462,1 tỉ USD.

**D.** 1 273,1 tỉ USD.

**Câu 4.** Tỉ trọng xuất khẩu và nhập khẩu của Nhật Bản năm 2015 là

**A.** 49,1% và 50,9%

**B.** 55,0% và 45,0%

**C.** 52,6% và 47,4%

**D.** 55,8% và 44,2%

**Câu 5**. Nhận xét nào sau đây là đúng?

**A.** Giai đoạn 1990 – 2010, giá trị nhập khẩu của Nhật Bản luôn thấp hơn giá trị xuất khẩu.

**B.** Giai đoạn 1990 – 2010, giá trị nhập khẩu của Nhật Bản tương đương giá trị xuất khẩu.

**C.** Giai đoạn 1990 – 2010, giá trị nhập khẩu của Nhật Bản luôn cao hơn giá trị xuất khẩu.

**D.** Giai đọan 1990 – 2010, giá trị nhập khẩu của Nhật Bản ngày càng giảm.

**Bài tập 2. Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại**

**Câu 1.** Nhật Bản đã rút ngắn được khoảng cách và vươn lên dẫn đầu thế giới trong nhiều nghành kinh tế chủ yếu là do

**A.** Người lao động Nhật Bản đông đảo, cần cù, chịu khó.

**B.** Không nhập công nghệ mới từ bên ngoài.

**C.** Phát huy được tính tự lực tự cường.

**D.** Tích cực nhập khẩu công nghệ, kỹ thuật của nước ngoài, tận dụng những thành tựu khoa học – kỹ thuật và vốn đầu tư của các nước.

**Câu 2.** Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu của Nhật Bản là

**A.** Lúa mì, dầu mỏ, quặng.

**B.** Sản phẩm nông nghiệp, năng lượng, nguyên liệu công nghiệp.

**C.** Lúa lì, lúa gạo, hải sản.

**D.** Sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp, sản phẩm công nghiệp.

**Câu 3.** Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của Nhật Bản là.

**A.** Sản phẩm nông nghiệp.

**B.** Năng lượng và nguyên liệu.

**C.** Sản phẩm thô chưa qua chế biến.

**D.** Sản phẩm công nghiệp chế biến.

**Câu 4.** Phần lớn giá trị xuât khẩu của Nhật Bản luôn lớn hơn giá trị nhập khẩu là do

**A.** Nhật Bản chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu giá rẻ, xuất khẩu sản phẩm đã qua chế biến có giá thành cao.

**B.** Nhật Bản không phải nhập khẩu các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và đời sống.

**C.** Số lượng các mặt hàng xuất khẩu vượt trội so với số lượng các mặt hàng nhập khẩu.

**D.** Sản phẩm xuất khẩu của Nhật Bản có giá trị rất cao, thị trường xuất khẩu ổn định.

**Câu 5.** Bạn hàng chủ yếu của Nhật Bản với các nước phát triển là.

**A.** Hoa Kì và EU.

**B.** Hoa Kì và Anh.

**C.** Hoa Kì và Đức.

**D.** Hoa Kì và Pháp.

**Câu 6.** Bạn hàng chủ yếu của Nhật Bản với các nước đang phát triển là.

**A.** Các nước ASEAN.

**B.** Các nước châu Phi.

**C.** Các nước Mĩ La Tinh.

**D.** Các nước và lãnh thổ công nghiệp mới ở châu Á.

**Câu 7.** Trong hoaatj động kinh tế đối ngoại, Nhật Bản là nước đứng đầu thế giới về

**A.** Tổng giá trị xuất, nhập khẩu và giá trị xuất siêu.

**B.** Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ( FDI ) và viện trợ phát triển chính thức ( ODA ).

**C.** Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài ( FII ) và viện trợ phát triển chính thức

( ODA ).

**D.** Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ( FDI ) và đầu tư gián tiếp ra nước ngoài ( FII ).

**Bài 10 CÔNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA ( TRUNG QUỐC )**

**Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**

**Câu 1.** Diện tích của Tung Quốc đứng sau các quốc gia nào sau đây?

**A.** LB Nga, Ca-na-đa, Ấn Độ.

**B.** LB Nga, Ca-na-đa, Hoa Kì.

**C.** LB Nga, Ca-na-đa, Bra-xin.

**D.** LB Nga, Ca-na-đa, Ô-x trây-li-a.

**Câu 2.** Quốc gia Đông Nam Á nào dưới đây **không** có đường biên giới với Trung Quốc?

**A.** Việt Nam.

**B.** Lào.

**C.** Mi-an-ma.

**D.** Thái Lan.

**Câu 3.** Biên giới của Trung Quốc với các nước chỉ yếu là.

**A.** Núi cao và hoang mạc.

**B.** Núi thấp và đồng bằng.

**C.** Đồng bằng, và hoang mạc.

**D.** Núi thấp và hoang mạc.

**Câu 4.** Đồng bằng nào của Trung Quốc nằm ở hạ lưu sông Trường Giang?

**A.** Đông Bắc.

**B.** Hoa Bắc.

**C.** Hoa Trung.

**D.** Hoa Nam.

**Câu 5.** Các đồng bằng ở miền Đông Trung Quốc theo thứ tự từ Bắc xuống Nam là:

**A.** Hoa Bắc, Đông Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

**B.** Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.

**C.** Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Nam, Hoa Trung.

**D.** Đông Bắc, Hoa Nam, Hoa Bắc, Hoa Trung.

**Câu 6.** Đồng bằng nào chịu nhiều lụt lội nhất ở miền Đông Trung Quốc?

**A.** Đông Bắc.

**B.** Hoa Bắc.

**C.** Hoa Trung.

**D.** Hoa Nam.

**Câu 7.** Các kiểu khí hậu nào chiếm ưu thế ở miền Đông Trung Quốc?

**A.** Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

**B.** Nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

**C.** Ôn đới lụa địa và ôn đới gió mùa.

**D.** Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới lục địa.

**Câu 8.** Khoáng sản nổi tiếng ở miền Đông Trung Quốc là.

**A.** Dầu mỏ và khí tự nhiên.

**B.** Quặng sắt và than đá.

**C.** Than đá và khí tự nhiên.

**D.** Các khoảng sản kim loại màu.

**Câu 9.** Miền Tây Trung Quốc hình thành các vùng hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn là do

**A.** Ảnh hưởng của núi ở phía đông.

**B.** Có diện tích quá lớn.

**C.** Khí hậu ôn đới hải dương ít mưa.

**D.** Khí hậu ôn đới lụa địa khắc nghiệt.

**Câu 10.** Địa hình miến Tây Trung Quốc:

**A.** Gồm toàn bộ các dãy núi cao và đồ sộ.

**B.** Gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

**C.** Là các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai màu mỡ.

**D.** Là vùng tương đối thấp với các bồn địa rộng.

**Câu 11.** Sông nào sau đây **không** bắt nguồn từ miền Tây Trung Quốc?

**A.** Trường Giang.

**B.** Hoàng Hà.

**C.** Hắc Long Giang.

**D.** Mê Công.

**Câu 12.** Tài nguyên chính của miền Tây Trung Quốc là.

**A.** Đất phù sa màu mỡ và các khoáng sản kim loại màu.

**B.** Đất phù sa màu mỡ, rừng và đồng cỏ.

**C.** Rừng, đồng cỏ và các khoáng sản kim loại màu.

**D.** Rừng, đồng cỏ và các khoáng sản.

**Câu 13.** Giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc **không** có sự khác biệt rõ rệt về.

**A.** Khí hậu.

**B.** Địa hình.

**C.** Diện tích.

**D.** Sông ngòi.

**Câu 14.** dân tộc nào chiếm đa số ở Trung Quốc?

**A.** Dân tộc Hán.

**B.** Dân tộc Choang.

**C.** Dân tộc Tạng.

**D.** Dân tộc Hồi.

**Câu 15.** Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở khu vực nào của Trung Quốc?

**A.** Các thành phố lờn.

**B.** Các đồng bằng châu thổ.

**C.** Vùng núi và biên giới.

**D.** Dọc biến giới phía Nam.

**Câu 16.** Dân cư Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông vì miền này

**A.** Là nơi sinh sống lâu đời của nhiều dân tộc.

**B.** Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, dễ dàng cho giao lưu.

**C.** Ít thiên tai.

**D.** Không có lũ lụt đe dọa hằng năm.

**Câu 17.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do

**A.** Tiến hành chính sách dân số rất triệt để.

**B.** Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

**C.** Sự phát triển nhanh của nền kinh tế.

**D.** Tâm lí không muốn sinh nhiều con của người dân.

**Câu 18.** Một trong nhũng tác động tiêu cực nhất của chính sách dân số rất triệt để ở Trung Quốc là

**A.** Làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

**B.** Mất cân bằng giới tính nghiêm trọng.

**C.** Mất cân bằng trong phân bố dân cư.

**D.** Tỉ lệ dân nông thôn giảm mạnh.

**Câu 19.** Trung Quốc thời kì cổ, trung đại **không** có phát minh nào sau đây?

**A.** La bàn.

**B.** Giấy.

**C.** Kĩ thuật in.

**D.** Chữ la tinh.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu:

***Dân số Trung Quốc năm 2014***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Tổng số*** | ***Thành thị*** | ***Nông thôn*** | ***Nam*** | ***Nữ*** |
| *Số dân* | *1368* | *749* | *619* | *701* | *667* |

Nhận xét nào sau đây là đúng?

**A.** Tỉ lệ dân thành thị là 45,2%.

**B.** Tỉ lệ dân số nam là 48,2%.

**C.** Tỉ số giới tính là 105,1%.

**D.** Cơ cấu dân số cân bằng.

**Bài 10 CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA ( TRUNG QUỐC ) *(tiếp theo)***

**Tiết 2. KINH TẾ**

**Câu 1.** Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của

**A.** Công cuộc đại nhảy vọt.

**B.** Cách mạng văn hóa và kế hoạch 5 năm.

**C.** Công cuộc hiện đại hóa.

**D.** Các biện pháp cải cách trong nông nghiệp.

**Câu 2**. Một trong những thành tựu quan trọng nhất của Trung Quốc trong phát triển kinh tế - xã hội là

**A.** Thu nhập bình quân theo đầu người tăng nhanh.

**B.** Không còn tình trạng đói nghèo.

**C.** Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn.

**D.** Trở thành nước có GDP/ người vào loại cao nhất thế giới.

**Câu 3.** Các xí nghiệp, nhà máy ở Trung Quốc được chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm là kết quả của.

**A.** Chính sách mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hóa với thị trường thế giới.

**B.** Thị trường xuất khẩu được mở rộng.

**C.** Quá trình thu hút đầu tư nước ngoài, thành lập các đặc khu kinh tế.

**D.** Việc cho phép các công ty, doanh nghiệp nước ngoài vào Trung Quốc sản xuất.

**Câu 4.** để thu hút vốn đầu tư và công nghệ của nước ngoài, Trung Quốc đã

**A.** Tiến hành cải cách ruộng đất.

**B.** Tiến hành tư nhân hóa, thực hiện cơ chế thị trường.

**C.** Thành lập các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất.

**D.** Xây dựng nhiều thành phố, làng mạc.

**Câu 5.** Một trong những thế mạnh để phát triển công nghiệp của Trung Quốc là.

**A.** Khí hậu ổn định.

**B.** Nguồn lao động đông đảo, giá rẻ.

**C.** Lao động có trình độ cao.

**D.** Có nguồn vốn đàu tư lớn.

**Câu 6**. Chính sách công nghiệp mới của Trung Quốc tập trung chủ yếu vào 5 ngành chính là:

**A.** Chế tạo máy, dệt may, hóa chất, sản xuất ô tô và xây dựng.

**B.** Chế tạo máy, điện tử, hóa chất, sản xuất ô tô và luyện kim.

**C.** Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và luyện kim.

**D.** Chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.

**Câu 7.** Sự phát triển của ngành công nghiệp nào sau đây góp phần quyết định việc Trung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ.

**A.** Điện, luyện kim, cơ khí.

**B.** Điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất máy tự động.

**C.** Điện tử, luyện kim, cơ khí chính xác.

**D.** Điện, chế tạo máy, cơ khí.

**Câu 8.** Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở

**A.** Miền Tây.

**B.** Miền Đông.

**C.** Ven biển.

**D.** Gần Nhật Bản và Hàn Quốc.

**Câu 9.** Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Trung Quốc là.

**A.** Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Quảng Châu, Trùng Khành.

**B.** Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Cáp Nhĩ Tân, Thẩm Dương.

**C.** Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Nam Kinh, Phúc Châu.

**D.** Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Lan Châu, Thành Đô.

**Câu 10.** Ngành công nghiệp nào sau đây của Trung Quốc đứng đầu thế giới?

**A.** Công nghiệp khai thác than.

**B.** Công nghiệp chế tạo máy bay.

**C.** Công nghiệp đóng tàu.

**D.** Công nghiệp hóa dầu.

**Câu 11.** Vùng nông thôn ở Trung Quốc phát triển mạnh ngành công nghiệp nào?

**A.** Công nghiệp cơ khí.

**B.** Công nghiệp dệt may.

**C.** Công nghiệp luyện kim màu.

**D.** Công nghiệp hóa dầu.

**Câu 12.** Các ngành công nghiệp ở nông thôn phát triển dựa trên thé mạnh về

**A.** Lực lượng lao động dồi dào và nguyên vật liệu sẵn có.

**B.** Lực lượng lao động có kĩ thuật và nguyên vật liệu sẵn có.

**C.** Lực lượng lao động dồi dào và công nghệ sản xuất cao.

**D.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn và công nghệ sản xuất cao.

**Câu 13.** Trung Quốc có điều kiện thuận lợi nào để phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?

**A.** Thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

**B.** Có nhiều làng nghề truyền thống sản xuất lâu đời.

**C.** Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

**D.** Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 14.** Trung Quốc **không** áp dụng chính sách, biện pháp nào trong cải cách ngành nông nghiệp.

**A.** Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.

**B.** Cải tạo xây dựng mới đường giao thông, hệ thống thủy lợi.

**C.** Đưa kĩ thuật mới vào sản xuất, phổ biến giống mới.

**D.** Tăng thuế nông nghiệp.

**Câu 15.** Trung Quốc đứng hàng đầu thế giới về các sản phẩm nông nghiệp nào?

**A.** Lương thực, củ cải đường, thủy sản.

**B.** Lúa gạo, cao su, thịt lợn.

**C.** Lương thực, bông, thịt lợn.

**D.** Lúa mì, khoai tây, thịt bò.

**Câu 16.** Cây trồng chiếm vị trí quan trọng nhất về diện tích và sản lượng ở Trung Quốc là.

**A.** Cây công nghiệp.

**B.** Cây lương thực.

**C.** Cây ăn quả.

**D.** Cây thực phẩm.

**Câu 17.** Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc vẫn còn thấp là do.

**A.** Sản lượng lương thực thấp.

**B.** Diện tích đất canh tác chỉ có khoảng 100 triệu ha.

**C.** Dân số đông nhất thế giới.

**D.** Năng suất cây lương thực thấp.

**Câu 18.** Vùng nông thôn trù phú của Trung Quốc là

**A.** Đồng bằng châu thổ các sông lớn.

**B.** Đồng bằng Đông Bắc.

**C.** Đồng bằng Hoa Bắc.

**D.** Đồng bằng Nam Hoa.

**Câu 19.** Các loại nông sản chính của Đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc là:

**A.** Lúa mì, ngô, củ cải đường.

**B.** Lúa gạo, mía, bông.

**C.** Lúa mì, lúa gạo, ngô.

**D.** Lúa gạo, hướng dương, chè.

**Câu 20.** Các loại nông sản chính của đồng bằng Hoa Trung, Hoa Nam là:

**A.** Lúa mì, khoai tây, củ cải đường.

**B.** Lúa gạo, mía, chè, bông.

**C.** Lúa mì, lúa gạo, khoai tây.

**D.** Lúa gạo, ngô, hướng dương.

**Câu 21.** Đồng bằng ở Trung Quốc có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để trồng củ cải đường là

**A.** Đông Bắc.

**B.** Hoa Bắc.

**C.** Hoa Trung.

**D.** Hoa Nam.

**Câu 22.** Loại gia súc được nuôi nhiều nhất ở miện Tây Trung Quốc là.

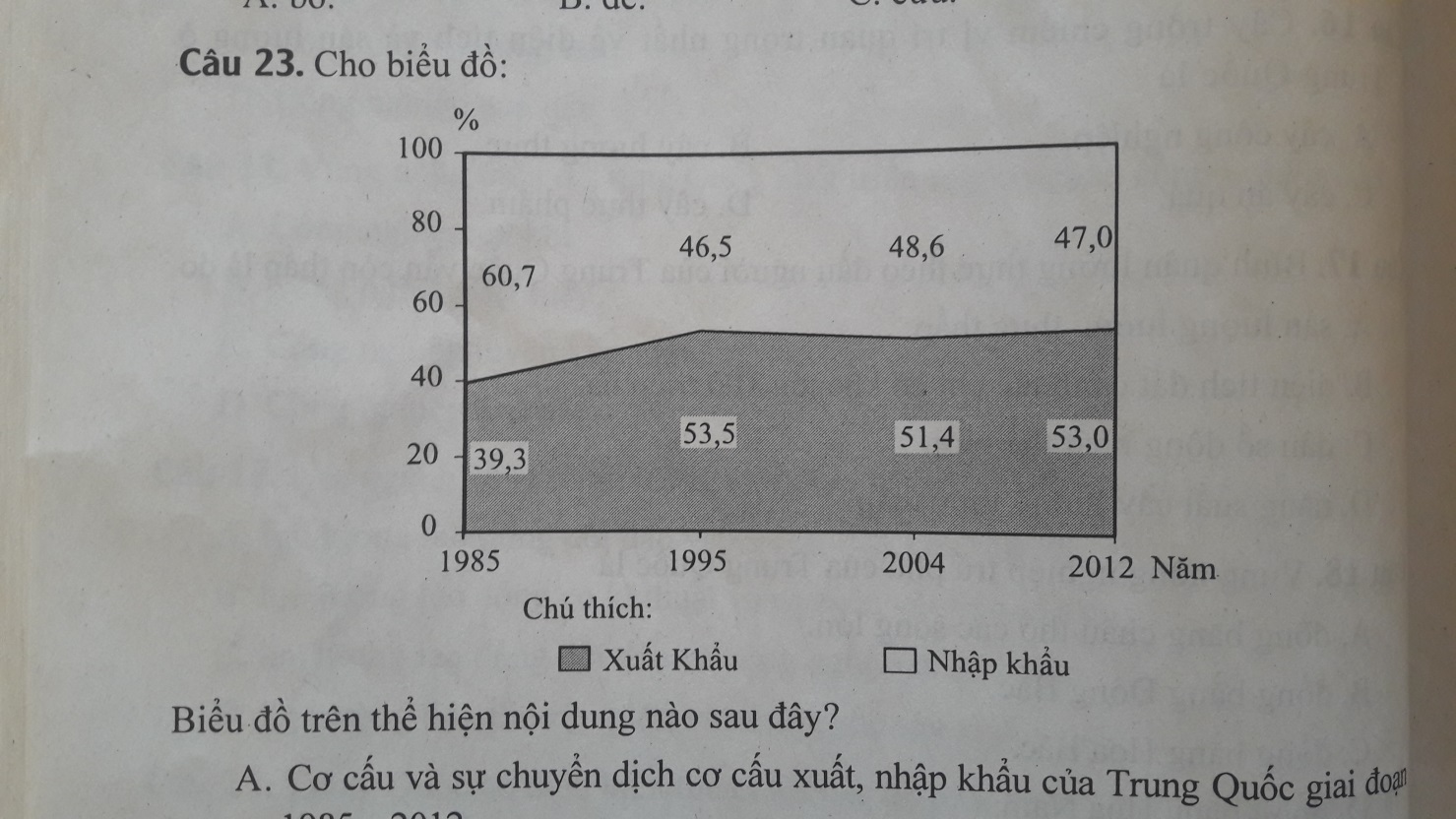
**A.** Bò.

**B.** Bê.

**C.** Cừu.

**D.** Ngựa.

**Câu 23.** Cho biểu đồ:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2012.

**B.** Quy mô, cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn

1985 – 2012.

**C.** Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn

1985 – 2012.

**D.** Giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2012.

**Câu 24.** Ý nào sau đây **không đúng** về nền kinh tế Trung Quốc?

**A.** Hiện nay, quy mô GDP đứng hàng đầu thế giới.

**B.** Những năm qua, Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng GDP vào loại cao nhất thế giới.

**C.** Thu nhập bình quân theo đầu người của Trung Quốc tăng nhanh.

**D.** Khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng ngày càng thu hẹp.

**Bài 10 CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA ( TRUNG QUỐC )**

**( tiếp theo )**

**Bài tập 1. Thay đổi trong giá trị GDP**

Cho bảng số liệu:

***GDP của Trung Quốc và thế giới qua các năm***

*( Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | ***1985*** | ***1995*** | ***2004*** | ***2010*** | ***2014*** |
| *Trung Quốc* | *239* | *697,6* | *1 649,3* | *6 040* | *10 701* |
| *Thế giới* | *12 360* | *29 357,4* | *40 887,8* | *65 648* | *78 037* |

*Dựa vào bảng số ;iệu, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4:*

**Câu 1.** Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới qua các năm lần lượt là.

**A.** 1,9%; 2,4%; 4,0%; 9,2%; 11,3%.

**B.** 1,9%; 2,4%; 4,0%; 9,2%; 13,7%.

**C.** 2,1%; 4,2%; 4,5%; 10,1%; 15,2%.

**D.** 1,5%; 3,5%; 4,5%; 9,5%; 14,5%.

**Câu 2.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện GDP của Trung Quốc về thế giới giai đoạn 1985 – 2014 là.

**A.** Biểu đồ tròn.

**B.** Biểu đồ miền.

**C.** Biểu đồ cột chồng.

**D.** Biểu đồ kết hợp ( cột, đường ).

**Câu 3.** Nhận xét nào sau đây đúng là từ bảng số liệu trên?

**A.**Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới tăng giảm không ổn định.

**B.** Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới ngày càng tăng.

**C.** Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới có xu hướng giảm.

**D.** Tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới hầu như không thay đổi.

**Câu 4.** Qua bảng số liệu, có thể thấy.

**A.** Trung Quốc ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới.

**B.** Quy mô GDP của Trung Quốc ngày nay đứng đầu thế giới.

**C.** GDP của Trung Quốc tăng chậm hơn GDP của toàn thế giới.

**D.** GDP của Trung Quốc tăng không liên tục.

**Bài tập 2. Thay đổi trong sản lượng nông nghiệp**

Cho bảng số liệu:

***Sản lượng một số nông sản của Trung******Quốc qua các năm***

*( Đơn vị: triệu tấn )*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm***  ***Sản phẩm*** | ***1985*** | ***1995*** | ***2000*** | ***2005*** | ***2010*** | ***2014*** |
| *Lượng thực* | *339,8* | *418,6* | *407,3* | *429,4* | *498,5* | *559,3* |
| *Bông ( sợi )* | *4,1* | *4,7* | *4,4* | *5,7* | *6,0* | *6,3\** |
| *Lạc* | *6,6* | *10,2* | *14,4* | *14,4* | *15,7* | *15,8* |
| *Mía* | *58,7* | *70,2* | *69,3* | *87,6* | *111,5* | *126,2* |
| *Thịt lợn* | *17,6* | *31,6* | *40,3* | *41,8* | *49,6* | *53,8\** |
| *Thịt bò* | *0,4* | *3,5* | *5,3* | *5,4* | *6,2* | *6,4\** |
| *Thịt cừu* | *0,3* | *1,8* | *2,7* | *1,8* | *2,1* | *2,1\** |

*( \* Số liệu nảm 2013)*

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 5:*

**Câu 1.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số nông sản của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2014 là

**A.** Biểu đồ miền.

**B.** Biểu đồ cột ghép.

**C.** Biểu đồ đường.

**D.** Biểu đồ tròn.

**Câu 2.** Nhận xét nào sau đây là đúng?

**A.** Giai đoạn 1985 – 1995 và 2005 – 2010, sản lượng các nông sản đều tăng.

**B.** Sản lượng các nông sản tăng đều qua các năm.

**C.** Giai đoạn 2000 – 2005, không có loại nông sản nào giảm sản lượng.

**D.** Giai đoạn 1995 – 2000, sản lượng các nông sản đều tăng.

**Câu 3.** Những nông sản liên tục tăng trong giai đoạn 1985 – 2014 là

**A.** Lương thực, bông.

**B.** Thịt lợn, thịt bò.

**C.** Lạc, mía.

**D.** Thịt bò, thịt cừu.

**Câu 4.** Mặc dù có sự biến động nhung nhìn chung giai đoạn 1985 – 2014, các sản phẩm nông nghiệp của Trung Quốc

**A.** Đều giảm.

**B.** Không thay đổi

**C.** Giảm nhiều hơn tăng.

**D.** Đều tăng.

**Câu 5.** Sản lượng nông nghiệp của Trung Quốc tăng chủ yếu là do

**A.** Nhu cầu lớn của đất nước có số dân đông nhất thế giới.

**B.** Có nhiều chính sách, biện pháp cải cách trong nông nghiệp.

**C.** Diện tích đất canh tác đứng đầu thế giới.

**D.** Thu hút được nguồn vốn nước ngoài đầu tư vào nông nghiệp.

**Bài tập 3. Thay đổi trong giá trị xuất – Nhập khẩu.**

Cho bảng số liệu:

***Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm***

*( Đơn vị: % )*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | ***1985*** | ***1995*** | ***2004*** | ***2010*** | ***2015*** |
| ***Xuất khẩu*** | *39,3* | *53,5* | *51,4* | *53,1* | *57,6* |
| ***Nhập khẩu*** | *60,7* | *46,5* | *48,6* | *46,9* | *42,4* |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 4:*

**Câu 1.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2015 là.

**A.** Biểu đồ miền.

**B.** Biểu đồ cột ghép.

**C.** Biểu đồ đường.

**D.** Biểu đồ tròn.

**Câu 2.** Nhận xét nào sau đây **đúng** về cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2015 là?

**A.** Tỉ trọng xuất khẩu tăng liên tục qua các năm.

**B.** Tỉ trọng xuất khẩu giảm liên tục qua các năm.

**C.** Tỉ trọng xuất khẩu nhìn chung có xu hướng tăng lên.

**D.** Trung Quốc luôn nhập siêu.

**Câu 3.** Trung Quốc xuất siêu vào nhũng năm.

**A.** 1985, 1995, 2010, 2015.

**B.** 1985, 1995, 2004, 2010.

**C.** 1995, 2004, 2010, 2015.

**D.** 1985, 2004, 2010, 2015.

**Câu 4.** Trung Quốc nhập siêu vào năm

**A.** 1995.

**B.** 2015.

**C.** 2004.

**D.** 1985.

**Bài 11. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

**Tiết 1. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI**

**Câu 1.** Khu vực Đông Nam Á bao gồm

**A.** 12 quốc gia.

**B.** 11 quốc gia.

**C.** 10 quốc gia.

**D.** 21 quốc gia.

**Câu 2.** Đông Nam Á tiếp giáp với các đại dương nào dưới đây?

**A.** Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

**B.** Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

**C.** Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

**D.** Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương.

**Câu 3.** Phần đất liền của khu vực Đông Nam Á mang tên là.

**A.** Bán đảo Đông Dương.

**B.** Bán đảo Mã Lai.

**C.** Bán đảo Trung - Ấn.

**D.** Bán đảo Tiểu Á.

Câu 4. Quốc gia nào sau đây nằm ở bộ phận Đông Nam Á lục địa?

**A.** Mai-lai-xi-a.

**B.** Xin-ga-po.

**C.** Thái Lan.

**D.** In-đô-nê-xi-a.

**Câu 5.** Đông Nam Á có vị trí địa – chính trị rất quan trọng vì

**A.** Khu vực này tập trung rất nhiều loại khoáng sản.

**B.** Là nơi đông dân nhất thế giới, tập trung nhiều thành phần dân tộc.

**C.** Nền kinh tế phát triển mạnh và đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**D.** Là nơi tiếp giáp giữa hai đại dương, vị trí cầu nối hai lục địa và là nơi các cường quốc thường cạnh tranh ảnh hưởng.

**Câu 6.** Phần lớn Đông Nam Á lục địa có khí hậu.

**A.** Xích đạo.

**B.** Cận nhiệt đới.

**C.** Ôn đới.

**D.** Nhiệt đới gió mùa.

**Câu 7.** Một phần lãnh thổ của quốc gia nào ở Đông Nam Á vẫn có mùa đông lạnh?

**A.** Phía bắc Mi-an-ma.

**B.** Phía nam Việt Nam.

**C.** Phía bắc Lào.

**D.** Phía bắc Phi-lip-pin.

**Câu 8.** Đông Nam Á biển đảo có dạng địa hình chủ yếu nào?

**A.** Đồng bằng châu thổ rộng lớn.

**B.** Núi và cao nguyên.

**C.** Các thung lũng rộng.

**D.** Đồi, núi, và núi lửa.

**Câu 9.** Đảo lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á và lớn thứ ba trên thế giới là.

**A.** Gia-va.

**B.** Lu-xôn.

**C.** Xu-ma-tra.

**D.** Ca-li-man-tan.

**Câu 10.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới ở Đông Nam Á là

**A.** Khí hậu nóng ẩm, hệ đất trồng phong phú, mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**B.** Vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng ( trừ Lào ).

**C.** Hoạt dộng của gió mùa với một mùa đông lạnh thực sự.

**D.** Địa hình đồi núi chiếm ưu thế và có sự phân hóa khí hậu.

**Câu 11**. Một trong những lợi thế của hầu hết các nước Đông Nam Á là

**A.** Phát triển thủy điện.

**B.** Phát triển lâm nghiệp.

**C.** Phát triển kinh tế biển.

**D.** Phát triển chăn nuôi.

**Câu 12.** Các nước Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản vì.

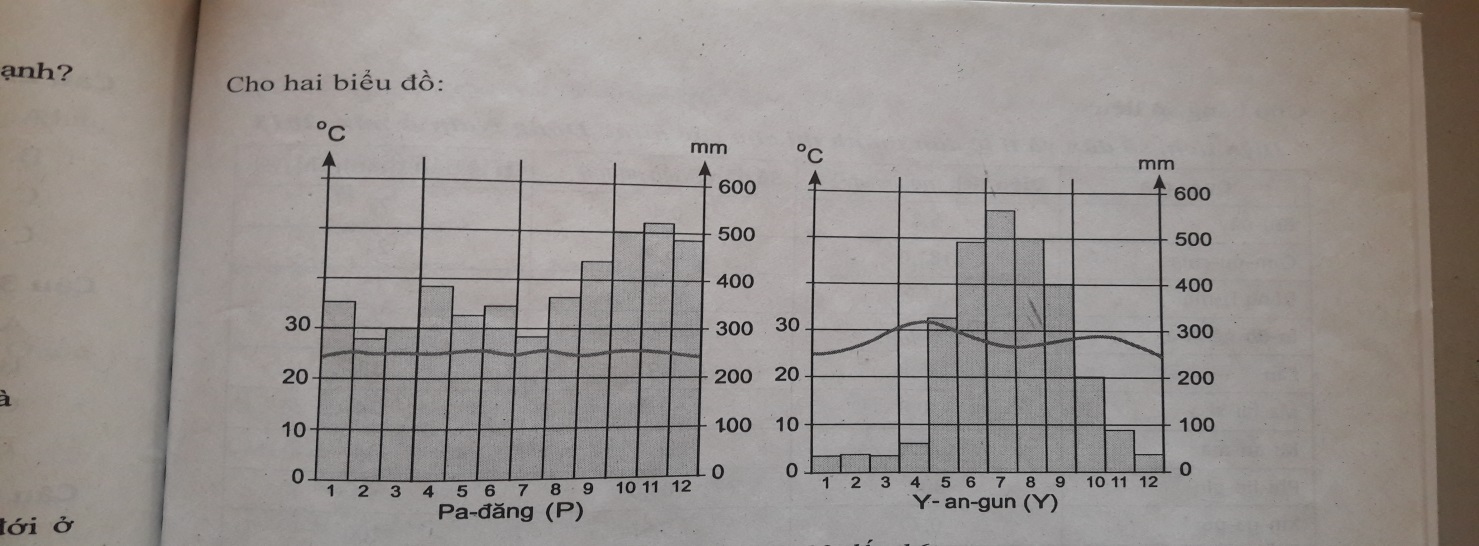
**A.** Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa.

**B.** Có nhiều kiểu, dạng địa hình.

**C.** Nằm trong vành đai sinh khoáng.

**D.** Nằm kề sát vành đai núi lửa Thái Bình Dương.

Cho hai biểu đồ:



*Dựa vào hai biểu đồ, trả lời các câu hỏi từ 13 đến 16:*

**Câu 13.** Biểu đồ đã cho được gọi là

**A.** Biểu đồ đường.

**B.** Biểu đồ miền.

**C.** Biểu đồ kết hợp ( cột, đường ).

**D.** Biểu đồ tròn.

**Câu 14.** Hai biểu đồ trên thể hiện.

**A.** Nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm tại Pa-đăng và Y-an-gu.

**B.** Nhiệt độ và lượng mưa tại Pa-đăng và Y-an-gu.

**C.** Khí hậu tại Pa-đăng và Y-an-gu.

**D.** Biên độ nhiệt độ tại Pa-đăng và Y-an-gun.

**Câu 15.** Địa điểm Y-an-gu có kiểu khí hậu.

**A.** Nhiệt đới gió mùa.

**B.** Cận xích đạo.

**C.** Ôn đới gió mùa.

**D.** Nhiệt đới khô.

**Câu 16.** Địa điểm Pa-đăng có khí hậu.

**A.** Ôn đới.

**B.** Cận nhiệt đới.

**C.** Nhiệt đới.

**D.** Xích đạo.

Cho bảng số liệu:

***Diện tích, số dân và tỉ lệ dan thành thị của các nước Đông Nam Á năm 2015***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Quốc gia*** | ***Diện tích*** *(nghìn km2)* | ***Số dân*** *(triệu người)* | ***Tỉ lệ dân thành thị*** *(%)* |
| *Bru-nây* | *5,8* | *0,4* | *77* |
| *Cam-pu-chia* | *181,0* | *15,4* | *21* |
| *Đông-ti-mo* | *14,9* | *1,2* | *32* |
| *In-đo-nê-xi-a* | *1910,9* | *255,7* | *53* |
| *Lào* | *236,8* | *6,9* | *38* |
| *Ma-lai-xi-a* | *330,8* | *30,8* | *74* |
| *mi-an-ma* | *676,6* | *52,1* | *34* |
| *Phi-lip-pin* | *300* | *103,0* | *44* |
| *Xin-ga-po* | *0,7* | *5,5* | *100* |
| *Thái Lan* | *513,1* | *65,1* | *49* |
| *Việt Nam* | *331* | *91,7* | *34* |
| ***Toàn khu vực*** | ***4501,6*** | ***627,8*** | ***47,6*** |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 17 đén 21:*

**Câu 17.** Mật độ dân số khu vực Đông Nam Á năm 2015 là

**A.** 150 người / km2.

**B.** 126 người / km2.

**C.** 139 người / km2.

**D.** 277 người / km2.

**Câu 18.** Quốc gia có mật độ dân số cao nhất là

**A.** Xin-ga-po

**B.** Việt Nam

**C.** Phi-lip-pin

**D.** In-đo-nê-xi-a

**Câu 19.** Quốc gia có mật độ dân số thấp nhất là

**A.** Lào.

**B.** Đông Ti-mo.

**C.** Mi-an-ma.

**D.** Thái Lan.

**Câu 20.** Diện tích và dân số của Việt Nam lần lượt chiếm tỉ lệ phần trăm trong tổng diện tích và số dân khu vực Đông Nam Á năm 2015 là

**A.** 11,4% và 10,4%.

**B.** 7,4% và 14,6%.

**C.** 15,0% và 8,3%.

**D.** 42,4% và 40,7%.

**Câu 21.** Quốc gia có tỉ lệ dân thành thị cao nhất là

**A.** Việt Nam.

**B.** Phi-lip-pin

**C.** In-đo-nê-xi-a

**D.** Xin-ga-po

**Câu 22.** Dân cư Đông Nam Á phân bố không đều, thể hiện ở.

**A.** Mật độ dân số cao hơn mức trung bình của toàn thế giới.

**B.** Dân cư tập trung đông ở Đông Nam Á lục địa, thưa ở Đông Nam Á biển đảo.

**C.** Dân cư tập trung đông ở đồng bằng châu thổ của các sông lớn, vùng ven biển.

**D.** Dân cư thưa thớt ở một số vùng đất đỏ badan.

**Câu 23.** Một trong những hạn chế lớn của lao động các nước Đông Nam Á là

**A.** Lao động trẻ, thiếu kinh nghiệm.

**B.** Thiếu lao động có tay nghề và trình độ có chuyên môn cao.

**C.** Lao động không cần cù, siêng năng.

**D.** Thiếu sự dẻo dai, năng động.

**Câu 24.** Đông Nam Á có truyền thống văn hóa phong phú, đa dạng là do

**A.** Có số dân đông, nhiều quốc gia.

**B.** Nằm tiếp giáp giữa các đại dương lớn.

**C.** Vị trí cầu nối giữa lục địa Á- Âu và lục địa Ô-xtrây-li-a.

**D.** Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn.

**Bài 11. KHU VỰC ĐÔNG NAM Á ( tiếp theo )**

**Tiết 2. KINH TẾ**

**Câu 1.** Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước Đông Nam Á những năm gần đây chuyển dịch theo hướng.

**A.** Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

**B.** Giảm tỉ trọng khu vực I và khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực III.

**C.** Tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và III.

**D.** Tỉ trọng các khu vực không thay đổi nhiều.

**Câu 2.** Quốc gia nào ở Đông Nam Á có tỉ trọng khu vực I trong cơ cấu GDP

( năm 2004 ) còn cao?

**A.** Cam-pu-chia.

**B.** In-đo-nê-xi-a.

**C.** Phi-lip-pin

**D.** Việt Nam.

**Câu 3.** Một trong những hướng phát triển công nghiệp của các nước Đông Nam Á hiện nay là

**A.** Chú trọng phát triển sản xuất các mặt hàng phục vụ nhu cầu trong nước.

**B.** Tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.

**C.** Phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi nguồn vốn lớn, công nghệ hiện đại.

**D.** Ưu tiên phát triển các ngành truyền thống.

**Câu 4.** Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp tăng nhanh và ngày càng trở thành thế mạnh của nhiều nước Đông Nam Á là.

**A.** Công nghiệp dệt may, da dày.

**B.** Công nghiệp khai thác than và khoáng sản kim loiaj.

**C.** Công nghiệp lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử.

**D.** Các ngành tiểu thủ công nghiệp phục vụ xuất khẩu.

**Câu 5.** các nước Đông Nam Á có ngành khai thác dầu khí phát triển nhanh trong những năm gần đây là.

**A.** Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.

**B.** Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia.

**C.** Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Cam-pu-chia.

**D.** In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Cam-pu-chia.

**Câu 6.** Điểm tương đồng về phát triển nông nghiệp giữa cá nước Đông Nam Á và Mĩ La Tinh là

**A.** Thế mạnh về trồng cây lương thực.

**B.** Thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn.

**C.** Thế mạnh về trồng cây công nghiệp nhiệt đới.

**D.** Thế mạnh về trồng cây thực phẩm.

**Câu 7.** Các cây trồng chủ yếu ở Đông Nam Á là:

**A.** Lúa gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa.

**B.** Lúa mì, cà phê, củ cải đường, chà là.

**C.** Lúa gạo, củ cải đường, hồ tiêu, mía.

**D.** Lúa mì, dừa, cà phê, ca cao, mía.

**Câu 8.** Ngành nào sau đây đặc trưng cho nông nghiệp Đông Nam Á?

**A.** Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả.

**B.** Trồng lúa nước.

**C.** Chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà.

**D.** Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

**Câu 9.** Nước đứng đầu về sản lượng lúa gạo trong khu vực Đông Nam Á là

**A.** Thái Lan.

**B.** Việt Nam.

**C.** Ma-lai-xi-la.

**D.** In-đô-nê-xi-a.

**Câu 10.** Các nước đứng hàng đầu về xuất khẩu gạo trong khu vực Đông Nam Á là.

**A.** Lào, In-đô-nê-xi-a.

**B.** Thái Lan, Việt Nam.

**C.** Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a.

**D.** Thái Lan, Ma-lai-xi-la.

**Câu 11.** Diện tích trồng lúa nước ở các nước Đông Nam Á có xu hướng giảm chủ yếu là do

**A.** Sản xuất lúa gạo đã đáp ứng được nhu cầu của người dân.

**B.** Năng suất tăng lên nhanh chóng.

**C.** Chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cơ cấu cây trồng.

**D.** Nhu cầu sử dụng lúa gạo giảm.

**Câu 12.** Cà phê, cao su, hooe tiêu được trồng nhiều ở Đông Nam Á do.

**A.** Có khí hậu nóng ẩm, đất badan màu mỡ.

**B.** Thuyền thống trồng cây công nghiệp từ lâu đời.

**C.** Thị trường tiêu thụ snar phẩm luôn ổn định.

**D.** Quỹ đất dành cho phát triển các cây công nghiệp này lớn.

**Câu 13.** Mục đích chủ yếu của việc trồng cây công nghiệp ở các nước Đông Nam Á là.

**A.** Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**B.** Khai thác thế mạnh về đất đai.

**C.** Thay thế cây lương thực.

**D.** Xuất khẩu thu ngoại tệ.

**Câu 14.** Nguyên nhân quan trọng nhất khiến chăn nuôi chưa trở thành ngành chính trong sản xuất nông nghiệp ở các nước Đông Nam Á là.

**A.** Công nghiệp chế biến thực phẩm chưa phát triển.

**B.** Những hạn chế về thị trường tiêu thụ sản phẩm.

**C.** Thiếu vốn, cơ sở thức ăn chưa đảm bảo.

**D.** Nhiều thiên tai, dịch bệnh.

**Câu 15**. Ngành kinh tế truyền thống, đang được chú trọng phát triển ở hầu hết các nước Đông Nam Á là.

**A.** Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản.

**B.** Chăn nuôi bò.

**C.** Khai thác và chế biến lâm sản.

**D.** Nuôi cừu để lấy lông.

**Câu 16.** nguyên nhân chính làm cho các nước Đông Nam Á chưa phát huy được lợi thế của tài nguyên biển để phát triển ngành khai thác hải sản là.

**A.** Phương tiện khai thác lạc hậu, chậm đổi mới công nghệ.

**B.** Thời tiết diến biến thất thường, nhiều thiên tai đặc biệt là bão.

**C.** Chưa chú trọng phát triển các ngành kinh tế biển.

**D.** Môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng.

**Câu 17.** Nước đứng đầu về sản lượng cá khai thác ở khu vực Đông Nam Á những năm gần đây lầ.

**A.** Thái Lan.

**B.** In-đô-nê-xi-a.

**C.** Việt Nam.

**D.** Phi-lip-pin.

Cho bảng số liệu:

***Diện tích cao su của các nước Đông Nam Á và thế giới***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | ***1985*** | ***1995*** | ***2013*** |
| *Đông Nam Á* | *3,4* | *4,9* | *9,0* |
| *Thế giới* | *4,2* | *6,3* | *12,0* |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi 18, 19:*

**Câu 18**. Để thể hiện sản lượng cao su của các nước Đông Nam Á và thế giới giai doạn 1985 – 2013 biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ cột.

**B.** Biểu đồ đường.

**C.** Biểu đồ kết họp ( cột, đường ).

**D.** Biểu đồ miền.

**Câu 19.** Nhận xét nào sau đây **không đúng** về tỉ trọng diện tích cao su của Đông Nam Á so với thế giới giai đoạn 1985 – 2013?

**A.** Tỉ trọng ngày càng tăng.

**B.** Chiếm tỉ trọng cao nhất.

**C.** Tỉ trọng ngày càng giảm.

**D.** Tỉ trọng luôn chiếm hơn 70%.

**Bài 11 KHU VỰC ĐÔNG NAM Á ( tiếp theo )**

**Tiết 3. HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á ( ASEAN )**

**Câu 1.** Hiệp hội các nước Đông Nam Á ( ASEAN ) được thành lập vào năm?

**A.** 1967.

**B.** 1977.

**C.** 1995.

**D.** 1997.

**Câu 2.**  5 nước đầu tiên tham gia thành lập ASEAN là.

**A.** Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

**B.** Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

**C.** Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, Xin-ga-po.

**D.** Thái Lan, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam.

**Câu 3**. Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN vào năm

**A.** 1967.

**B.** 1984.

**C.** 1995.

**D.** 1997.

**Câu 4.** Cho đến năm 2015, nước nào trong khu vực Đông Nam Á chưa gia nhập ASEAN?

**A.** Đông Ti-mo.

**B.** Lào.

**C.** Mi-an-ma.

**D.** Bru-nây.

**Câu 5.** Ý nào sau đây **không phải** là cơ sở hình thành ASEAN?

**A.** Có chung mục tiêu, lợi ích phát triển kinh tế.

**B.** Sử dụng chung một loại tiền.

**C.** Do sức ép cạnh tranh giữa các khu vực trên thế giới.

**D.** Có sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội của các nước.

**Câu 6.** Mục tiêu tổng quát của ASEAN là

**A.** Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phât triển.

**B.** Phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.

**C.** Xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới.

**D.** Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các tổ chức quốc tế khác.

**Câu 7.** Ý nào sau đây **không đúng** khi nói về lí do để các nươc ASEAN nhấn mạnh sự ổn định trong mục tiêu của mình?

**A.** Vì mỗi nước trong khu vực có mức độ khác nhau và tùy từng thời kì đều chịu ảnh hưởng của sự mất ổn định.

**B.** Vì giữa các nước còn có sự chanh chấp phức tạp về biên giới, vùng biển đảo…

**C.** Vì giữ ổn định khu vực sẽ không tạo lí do để các cường quốc can thiệp.

**D.** Khu vực đông dân, có nhiều thành phần dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ.

**Câu 8.** Ý nào sau đây **không phải** là cơ chế hợp tác của ASEAN?

**A.** Thông qua các diễn đàn, hội nghị.

**B.** Thông qua kí kết các hiệp ước.

**C.** Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

**D.** Thông qua các chuyến thăm chính thức của các Nguyên thủ quốc gia.

**Câu 9.** Đối với ASEAN, việc xây dựng “ khu vực thương mại tự do ASEAN” (AFTA) là việc làm thuộc

**A.** Mục tiêu hợp tác.

**B.** Cơ chế hợp tác.

**C.** Thành tựu hợp tác.

**D.** Tất cả các ý trên.

**Câu 10.** Cơ sở vũng chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia cũng như toàn khu vực Đông Nam Á là.

**A.** Tạo dựng được môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực.

**B.** Thu hút mạnh các nguồn đầu tư nước ngoài.

**C.** Khai thác triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Tăng cường các chuyến thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo.

**Câu 11.** Thành tựu lớn nhất mà ASEAN đạt được qua 40 năm tồn tại và phát triển là.

**A.** Đời sống nhân dân được cải thiện.

**B.** 10/11 quốc gia trong khu vực trở thành thành viên.

**C.** Hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển theo hướng hiện đại hóa.

**D.** Tốc độ tăng trưởng của các nước trong khu vực khá cao.

**Câu 12.** Ý nào sau đây **không đúng** khi nói về những vấn đề xã hội đòi hỏi các nước ASEAN phải giải quyết?

**A.** Tôn giáo và sự hòa hợp dân tộc ở mỗi quốc gia.

**B.** Thất nghiệp và sự phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nhân tài.

**C.** Sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường chưa hợp lí.

**D.** Sự đa dạng về truyền thống, phong tục và tập quán ở mỗi quốc gia.

**Câu 13.** Nhân tố ảnh hưởng xấu tới môi trường đầu tư của các nước Đông Nam Á là

**A.** Đói nghèo.

**B.** Ô nhiễm môi trường.

**C.** Thất nghiệp và thiếu việc làm.

**D.** Mất ổn định do vấn đề dân tộc, tôn giáo.

**Câu 14.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Việt Nam ngày càng có vai trò tích cực trong ASEAN?

**A.** Là quốc gia gia nhập ASEAN sớm nhất và có nhiều đóng góp trong việc mở rộng ASEAN.

**B.** Buôn bán giữa Việt Nam và ASEAN chiếm tới 70% giao dich thương mại quốc tế của nước ta.

**C.** Tích cực tham gia vào các hoạt động trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, …của khu vực.

**D.** Hằng năm, khách du lịch từ các nước ASEAN đến Việt Nam chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng số khách du lịch.

**Bài 11 KHU VỰC ĐÔNG NAM Á ( tiếp theo )**

**Tiết 4. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐÔNG NAM Á**

**Bài tập 1. Hoạt động du lịch**

Cho bảng số liệu:

***Số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khác du lịch ở một số khu vực của châu Á năm 2014***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Khu vực*** | ***Số khách du lịch đến***  *( nghìn lượt* ***)*** | ***Chi têu của khách du lịch***  *( triệu USD* ***)*** |
| *Đông Á* | *125 966* | *219 931* |
| *Đông Nam Á* | *97 262* | *70 578* |
| *Tây Nam Á* | *93 016* | *94 255* |

*Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 6:*

**Câu 1.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực của châu Á năm 2014 là

**A.** Biểu đồ miền.

**B.** Biểu đồ kết hợp ( cột, đường ).

**C.** Biểu đồ cột.

**D.** Biểu đồ tròn.

**Câu 2.** Mức chi tiêu bình quân của mỗi lượt du khách quốc tế đến khu vực Đông Á năm 2014 là

**A.** 1013,3 USD.

**B.** 725,6 USD.

**C.** 1216,7 USD.

**D.** 1745,9 USD.

**Câu 3.** Mức chi tiêu bình quân của mỗi lượt du khách quốc tế đến khu vực Đông Nam Á năm 2014 là

**A.** 1013,3 USD.

**B.** 725,6 USD.

**C.** 1216,7 USD.

**D.** 1745,9 USD.

**Câu 4.** Mức chi tiêu bình quân của mỗi lượt du khách quốc tế đến khu vực Tây Nam Á năm 2014 là

**A.** 1013,3 USD.

**B.** 725,6 USD.

**C.** 1216,7 USD.

**D.** 1745,9 USD.

**Câu 5.** Số khách du lịch và mức chi tiêu của mỗi khách du lịch phản ánh rõ khu vực Đông Nam Á

**A.** Không có các tài nguyên du lịch nên thu hút được ít khách du lịch.

**B.** Có rất nhiều tài nguyên du lịch nhưng không có các dịch vụ đi kèm.

**C.** Chưa quảng bá được tài nguyên du lịch cho khách biết.

**D.** Trình độ dịch vụ và sản phẩm du lịch còn thấp.

**Câu 6.** Nhận xét nào sau đây **không đúng** về số khách du lịch quốc tế đến và mức chi tiêu của khách ở một số khu vực châu Á năm 2014?

**A.** Số lượng khách du lịch quốc tế đến khu vực Đông Nam Á tương đương với khu vực Tây Nam Á.

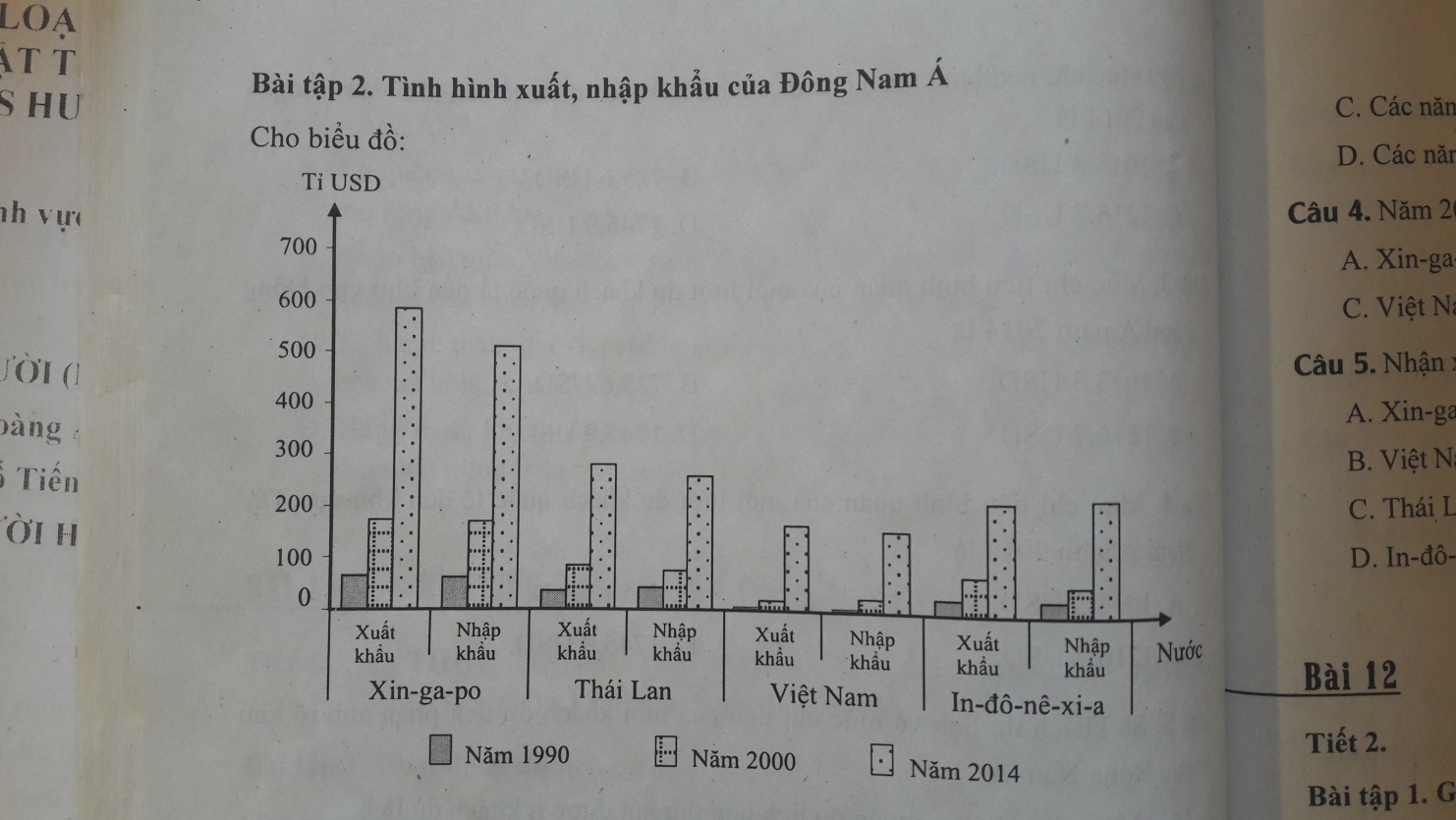
**B.** Chi tiêu bình quân của mỗi lượt khách du lịch quốc tế đến Đông Nam Á thấp hơn so với khu vực Tây Nam Á.

**C.** Chi tiêu bình quân của mỗi lượt khách du lịch quốc tế đến Đông Nam Á cao hơn so với khu vực Tây Nam Á.

**D.** Số lượng khách du lịch quốc tế đến và mức chi tiêu của du khách ở cả hai khu vực Đông Nam Á và Tây Nam Á đều thấp hơn so với khu vực Đông Á.

**Bài tập 2. Tình hình xuất, nhập khẩu của Đông Nam Á**

Cho biểu đồ:



*Dựa vào biểu đồ, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 5:*

**Câu 1.** Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trong khu vực Đông Nam Á.

**B.** Giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trong khu vực Đông Nam Á.

**C.** Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của một số nước trong khu vực Đông Nam Á.

**D.** Giá trị xuất, nhập khẩu khu vực Đông Nam Á.

**Câu 2**. Nước có giá trị xuất khẩu và nhập khẩu lớn nhất khu vực là.

**A.** Xin-ga-po.

**B.** Thái Lan.

**C.** In-đô-nê-xi-a.

**D.** Việt Nam.

**Câu 3**. Nhận xét nào sau đây **đúng** về giá trị xuất, nhập khẩu của Xin-ga-po?

**A.** Giá trị xuất, nhập khẩu đều giảm.

**B.** Giá trị xuất, nhập khẩu đều tăng.

**C.** Các năm giá trị xuất khẩu đều lớn hơn nhập khẩu.

**D.** Các năm giá trị nhập khẩu đều lớn hơn xuất khẩu.

**Câu 4.** Năm 2014, nước có giá trị xuất khẩu đều nhỏ hơn nhập khẩu là

**A.** Xin-ga-po.

**B.** In-đô-nê-xi-a.

**C.** Việt Nam.

**D.** Thái Lan.

**Câu 5.** Nhận xét nào sau đây là **đúng**?

**A.** Xin-ga-po có giá trị nhập khẩu luôn lớn hơn xuất khẩu.

**B.** Việt Nam có giá trị xuất khẩu nhỏ nhưng lại có tốc độ tăng trưởng cao nhất.

**C.** Thái Lan có cán cân xuất, nhập khẩu cân bằng.

**D.** In-đô-nê-xi-a luôn ở trong tình trạng nhập siêu.

**Bài 12 Ô – XTRÂY – LI - A**

**Tiết 2. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ DÂN CƯ Ô-XTRÂY-LI -A**

**Bài tập 1. Gia tăng dân số và phân bố dân cư**

Cho bảng số liệu:

***Số dân Ô-xtrâyli-a qua các năm***

*( Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | ***1850*** | ***1900*** | ***1920*** | ***1939*** | ***1985*** | ***1990*** | ***2000*** | ***2005*** | ***2010*** | ***2015*** |
| *Số*  *dân* | *1,2* | *4,7* | *4,5* | *6,9* | *15,8* | *16,1* | *19,2* | *20,4* | *22,2* | *23,9* |

*Dựa vào* *báng số liệu, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 6:*

**Câu 1.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số dân Ô-xtrây-li-a là

**A.** Biểu đồ miền.

**B.** Biểu đồ kết hợp.

**C.** Biểu đồ cột hoặc đường.

**D.** Biểu đồ tròn.

**Câu 2.** Dân số Ô-xtrây-li-a tăng chủ yếu là do

**A.** Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên cao.

**B.** Nhập cư.

**C.** Quy mô dân số lớn.

**D.** Tuổi thọ cao.

**Câu 3.** Nhận xét nào dưới đây là đúng?

**A.** Ô-xtrây-li-a là nước có quy mô dân số lớn hàng đầu thế giới.

**B.** Số dân Ô-xtrây-li-a tăng lên rất nhanh.

**C.** Số dân Ô-xtrây-li-a tăng liên tục qua các năm.

**D.** Số dân Ô-xtrây-li-a nhìn chung có xu hướng tăng qua các năm.

**Câu 4.** Thành phần dân cư chiếm tỉ trọng lớn nhất ở Ô-xtrây-li-a có nguồn gốc

**A.** Châu Á.

**B.** Châu Mĩ.

**C.** Châu Âu.

**D.** Thổ dân, cư dân đảo.

**Câu 5.** Trong những năm gần đây, 40%dân mới đến Ô-xtrây-li-a định cư là từ

**A.** Châu Á.

**B.** Châu Mĩ.

**C.** Châu Âu.

**D.** Châu Phi.

**Câu 6**. Ý nào dưới đây **không đúng** về phân bố dan cư của Ô-xtrây-li-a?

**A.** Dân cư tập trung rất đông ở dải đồng bangwxfven biển phía đông nam và tây nam.

**B.** Dân cư tập trung chủ yếu ở thành thị, rất ít ở nông thôn.

**C.** Mật độ dân số rất thấp ở vùng nội địa.

**D.** Dân cư phân bố tương đối đều trên lãnh thổ.

**Bài tập 2. Chất lượng dân cư**

Cho bảng số liệu:

***Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của* Ô-xtrây-li-a qua các năm**

*( Đơn vị:%)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm***  ***Khu vực*** | ***1985*** | ***1995*** | ***2000*** | ***2005*** | ***2010*** | ***2013*** |
| *Khu vực I* | 4,0 | 3,2 | 3,7 | 3,9 | 3,4 | 2,8 |
| *Khu vực II* | 34,8 | 26,3 | 25,6 | 23,1 | 23,0 | 22,4 |
| *Khu vực III* | 61,2 | 70,5 | 70,7 | 73,0 | 73,6 | 74,8 |

*Dựa vào biểu đồ, trả lời các câu hỏi từ 1 đến 5:*

**Câu 1.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động theo vực kinh tế của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 1985 – 2013 là

**A.** Biểu đồ miền.

**B.** Biểu đồ kết hợp ( cột, đường ).

**C.** Biểu đồ cột.

**D.** Biểu đồ tròn.

**Câu 2.** Nhận xét nào dưới đây là đúng?

**A.** Tỉ trọng lao động các khu vực ổn định qua các năm.

**B.** Lao động tập trung chủ yếu ở khu vực III và có xu hướng tăng.

**C.** Lao động tập trung chủ yếu ở khu vực II nhưng có xu hướng giảm.

**D.** Lao động khu vực I có tỉ trọng thấp và không thay đổi.

**Câu 3**. Ý nào sau đây biểu hiện được chất lượng dân cư Ô-xtrây-li-a?

**A.** Lao động tập trung chủ yếu ở khu vực II.

**B.** Có rất ít các công trình nghiên cứu khoa học trên thế giới.

**C.** Tỉ lệ phổ cập giáo dục tương đương các nước trong khu vực.

**D.** Có trình độ học vấn cao.

**Câu 4.** Về lao động, Ô-xtrây-li-a là nước đứng hàng đầu thế giới về

**A.** Số lượng lao động.

**B.** Số người làm trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

**C.** Lao động kĩ thuật cao.

**D.** Tỉ trọng lao động khu vực II.

**Câu 5**. Một trong những đặc điểm nổi bật của lao động Ô-xtrây-li-a? là

**A.** Có ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm rất cao.

**B.** Trình độ công nghệ thông tin ( IT ) rất cao.

**C.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

**D.** Đông đảo, giá rẻ.

|  |
| --- |
| **Phần hai**  **ĐÁP ÁN** |

**Bài 1.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | C | B | C | D | A | C | B | A | B | C |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** |  |  |
| Đáp án | D | A | B | D | A | C | B | D |  |  |

**Bài 2.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | D | B | C | D | A | B | C | A | D | B |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** |  |  |  |
| Đáp án | D | B | D | B | D | C | A |  |  |  |

**Bài 3.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | B | C | B | C | B | D | B | C | D | B |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** |  |  |
| Đáp án | A | C | B | D | C | D | C | A |  |  |

**Bài 4.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** |  |  |  |
| Đáp án | A | C | A | B | C | A | A |  |  |  |

**Bài 5.**

Tiết 1.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | B | B | C | D | C | A | C | C | B | B |
| **Câu** | **11** | **12** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | C | D |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tiết 2.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | B | B | A | B | D | C | B | A | C | A |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** |  |  |  |  |  |
| Đáp án | B | B | A | B | D |  |  |  |  |  |

Tiết 3.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | B | B | D | D | B | D | B | B | A | A |

**Bài 6.**

Tiết 1.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | C | A | A | B | C | B | B | B | A | A |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đáp án | C | A | A | B | B | B | B | C | A | C |
| **Câu** | **21** | **22** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | B | C |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tiết 2.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | D | B | A | C | A | C | A | D | C | D |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |  |  |  |  |
| Đáp án | C | B | A | C | A | C |  |  |  |  |

Tiết 3.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập 1** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |  |  |  |  |  |
| A | B | C | D | A |  |  |  |  |  |
| **Bài tập 2** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |  |  |  |  |
| A | C | D | A | B | C |  |  |  |  |

**Bài 7.**

Tiết 1.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** |  |
| Đáp án | C | A | D | A | B | C | B | B | B |  |

Tiết 2.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** |  |  |  |
| Đáp án | B | C | D | A | C | A | D |  |  |  |

Tiết 3.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập 1** | **1** | **2** | **3** |  |  |  |  |  |  |  |
| B | D | D |  |  |  |  |  |  |  |
| **Bài tập 2** | **1** | **2** | **3** | **4** |  |  |  |  |  |  |
| C | B | A | D |  |  |  |  |  |  |

**Bài 8.**

Tiết 1.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | B | B | A | D | C | D | A | B | B | B |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đáp án | A | C | A | B | B | C | A | A | C | A |
| **Câu** | **21** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tiết 2.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | C | B | A | A | B | C | D | B | C | B |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** |  |
| Đáp án | A | C | D | D | A | B | A | C | D |  |

Tiết 3.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập 1** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |  |  |  |  |  |
| B | C | D | A | C |  |  |  |  |  |
| **Bài tập 2** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |  |  |
| A | B | C | C | A | B | D | C |  |  |

**Bài 9.**

Tiết 1.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | A | B | B | C | D | A | B | C | D | D |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** |  |  |
| Đáp án | C | A | A | B | B | D | B | C |  |  |

Tiết 2.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | C | B | B | C | B | A | B | D | A | C |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đáp án | C | A | C | D | D | D | B | A | B | A |
| **Câu** | **21** | **22** | **23** |  |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | C | D | C |  |  |  |  |  |  |  |

Tiết 3.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập 1** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |  |  |  |  |  |
| C | B | D | A | A |  |  |  |  |  |
| **Bài tập 2** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** |  |  |  |
| D | B | D | A | A | D | B |  |  |  |

**Bài 10.**

Tiết 1.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | B | D | A | C | B | D | A | D | D | B |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đáp án | C | D | C | A | C | B | A | B | D | C |

Tiết 2.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | C | A | A | C | B | D | B | B | A | A |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đáp án | B | A | D | D | C | B | C | A | A | B |
| **Câu** | **21** | **22** | **23** | **24** |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | A | C | A | D |  |  |  |  |  |  |

Tiết 3.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập 1** | **1** | **2** | **3** | **4** |  |  |  |  |  |  |
| B | C | B | A |  |  |  |  |  |  |
| **Bài tập 2** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |  |  |  |  |  |
| C | A | B | D | B |  |  |  |  |  |
| **Bài tập 3** | **1** | **2** | **3** | **4** |  |  |  |  |  |  |
| A | C | C | D |  |  |  |  |  |  |

**Bài 11.**

Tiết 1.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | B | B | C | C | D | D | A | D | D | A |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đáp án | C | C | C | B | A | D | C | A | A | B |
| **Câu** | **21** | **22** | **23** | **24** |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | D | C | B | D |  |  |  |  |  |  |

Tiết 2.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | A | A | B | C | A | C | A | B | D | B |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** |  |
| Đáp án | C | A | D | C | A | A | B | A | A |  |

Tiết 3.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | A | A | C | A | B | A | D | D | B | A |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | B | D | D | C |  |  |  |  |  |  |

Tiết 4.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập 1** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |  |  |  |  |
| C | D | B | A | D | C |  |  |  |  |
| **Bài tập 2** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |  |  |  |  |  |
| B | A | B | B | B |  |  |  |  |  |

**Bài 12.**

Tiết 2.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập 1** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |  |  |  |  |
| C | B | D | C | A | D |  |  |  |  |
| **Bài tập 2** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |  |  |  |  |  |
| A | B | D | C | B |  |  |  |  |  |